Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN TRUNG THÀNH
Ngày ký: 20.10.2022 17:42

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Số: 14668 /TCS-VP

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý III/2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 3 năm 2022

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[x] Có [ ] Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản *(các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có)*: **Không**

- Nội dung giao dịch:

- Đối tác giao dịch:

- Tỷ lệ giao dịch *(giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):*

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, GĐ, KTTr;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, VP (Th03).

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THƯ KÝ CÔNG TY

M.S.D.N: 5700101002 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Nguyễn Trung Thành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Số: 4667/ TCS-KTTC

V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin xin được giải trình các chỉ tiêu dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III- 9 tháng năm 2022 giảm so với báo cáo cùng kỳ năm 2021 như sau:

1. Số liệu Báo cáo tài chính quý III - 9 tháng năm 2022 là số tạm tính do Công ty chưa thanh quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và chưa qua soát xét của kiểm toán độc lập.

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III lỗ 350 tỷ đồng, giảm 350,4 tỷ đồng so với quý III năm 2021; lũy kế 9 tháng năm 2022 lỗ 351 tỷ đồng so với 9 tháng cùng kỳ năm 2021 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Sản lượng than sản xuất và chế biến 9 tháng giảm sâu so với kế hoạch năm 2022 (bao gồm than Nguyên khai và than chế biến từ đất đá lẫn than): Thực hiện 9 tháng chỉ được 1.482.245 tấn/KH 3.000.000 tấn = 49,4% kế hoạch năm 2022 làm tăng các chi phí cố định (khấu hao, thuê xe hoạt động, bảo hiểm, chi phí chung, chi phí quản lý....).

- Than tiêu thụ tổng số 9 tháng năm 2022 thực hiện chỉ được 1.612.267 tấn / KH 2.980.000 tấn = 54,1% kế hoạch năm 2022.

- Thời tiết không thuận lợi, mưa sớm và lớn hơn so với các năm trước. Trong 9 tháng đầu năm 2022 có 107 ngày mưa = vũ lượng 2.917 mm (trong đó quý III có 47 ngày mưa = 1.811 mm); đặc mưa sớm tháng 2 có vũ lượng tương đối lớn làm điều kiện làm việc trong khai trường sản xuất bị xuống cấp nhiều; sang quý II thời tiết mưa nhiều, trong đó có một số trận mưa có cường độ lớn, đặc biệt trận mưa lớn bất thường vào ca 1 ngày 10/5/2022 với cường độ rất lớn = vũ lượng 307 mm trong 3,5h; mưa lớn và ảnh hưởng con bão số 3, số 4 trong quý III (trong điều kiện khai trường đang khai thác đến giới hạn kết thúc đáy moong mức -300m, diện khai thác đáy mỏ hẹp) điều kiện khai trường rất khó khăn, bờ mỏ cánh Bắc, cánh Nam tụt lún, nước moong dâng cao đột biến; sau các đợt mưa lớn phải tổ chức khắc phục mất nhiều thời gian đã ảnh hưởng lớn đến tiến độ và sản lượng than khai thác không đạt kế hoạch đã xây dựng.

- Do chất lượng than nguyên khai khai thác 9 tháng đầu năm không đạt kế hoạch (phần than dưới sâu chất lượng tốt không lấy được theo kế hoạch); độ tro than NK khai thác thực hiện 39,84% /KH 37,45% tăng 2,39% làm giảm chất lượng than sản xuất dẫn đến giảm giảm doanh thu, lợi nhuận.

- Do điều kiện mỏ khai thác xuống sâu -300m, khối lượng mỏ chủ yếu tập trung mức thấp, diện khai thác hẹp, đường nhiều cua dốc, diện đổ thải hẹp làm tăng mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu làm tăng chi phí đặc biệt giá nhiên liệu năm 2022 tăng cao.

3. Hiện nay, Công ty đang triển khai thực hiện các giải pháp quản lý và tổ chức sản xuất để đạt kế hoạch sản xuất kinh doanh quý IV và năm 2022.

Bằng văn bản này, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin xin được giải trình và trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác, chia sẻ của Quý cơ quan, các cổ đông./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, KTTC (Ng.H04).

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5700101002-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

Nguyễn Văn Thuấn

TẬP ĐOÀN CÔNG CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm phả, ngày 20 tháng 10 năm 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tháng 9 - Quý III - 9 tháng Năm 2022

NƠI NHẬN: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14668 /TCS-VP

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 10 năm 2022

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính quý III/2022

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3 năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 3 năm 2022

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

[x] BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

[ ] BCTC hợp nhất (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước

[x] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

[x] Có [ ] Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ; hoặc chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[x] Có [ ] Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản *(các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có)*: **Không**

- Nội dung giao dịch:

- Đối tác giao dịch:

- Tỷ lệ giao dịch *(giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):*

- Ngày hoàn thành giao dịch:

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- HĐQT, BKS, GĐ, KTTr;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, VP (Th03).

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
THƯ KÝ CÔNG TY



Nguyễn Trung Thành

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Số: 4667/ TCS-KTTC

V/v Giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch so với cùng kỳ năm trước

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 10 năm 2022

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Các cổ đông của Công ty.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin xin được giải trình các chỉ tiêu dẫn đến chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý III- 9 tháng năm 2022 giảm so với báo cáo cùng kỳ năm 2021 như sau:

1. Số liệu Báo cáo tài chính quý III - 9 tháng năm 2022 là số tạm tính do Công ty chưa thanh quyết toán chi phí với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và chưa qua soát xét của kiểm toán độc lập.

2. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III lỗ 350 tỷ đồng, giảm 350,4 tỷ đồng so với quý III năm 2021; lũy kế 9 tháng năm 2022 lỗ 351 tỷ đồng so với 9 tháng cùng kỳ năm 2021 do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- Sản lượng than sản xuất và chế biến 9 tháng giảm sâu so với kế hoạch năm 2022 (bao gồm than Nguyên khai và than chế biến từ đất đá lẫn than): Thực hiện 9 tháng chỉ được 1.482.245 tấn/KH 3.000.000 tấn = 49,4% kế hoạch năm 2022 làm tăng các chi phí cố định (khấu hao, thuê xe hoạt động, bảo hiểm, chi phí chung, chi phí quản lý....).

- Than tiêu thụ tổng số 9 tháng năm 2022 thực hiện chỉ được 1.612.267 tấn / KH 2.980.000 tấn = 54,1% kế hoạch năm 2022.

- Thời tiết không thuận lợi, mưa sớm và lớn hơn so với các năm trước. Trong 9 tháng đầu năm 2022 có 107 ngày mưa = vũ lượng 2.917 mm (trong đó quý III có 47 ngày mưa = 1.811 mm); đặc mưa sớm tháng 2 có vũ lượng tương đối lớn làm điều kiện làm việc trong khai trường sản xuất bị xuống cấp nhiều; sang quý II thời tiết mưa nhiều, trong đó có một số trận mưa có cường độ lớn, đặc biệt trận mưa lớn bất thường vào ca 1 ngày 10/5/2022 với cường độ rất lớn = vũ lượng 307 mm trong 3,5h; mưa lớn và ảnh hưởng con bão số 3, số 4 trong quý III (trong điều kiện khai trường đang khai thác đến giới hạn kết thúc đáy moong mức -300m, diện khai thác đáy mỏ hẹp) điều kiện khai trường rất khó khăn, bờ mỏ cánh Bắc, cánh Nam tụt lún, nước moong dâng cao đột biến; sau các đợt mưa lớn phải tổ chức khắc phục mất nhiều thời gian đã ảnh hưởng lớn đến tiến độ và sản lượng than khai thác không đạt kế hoạch đã xây dựng.

- Do chất lượng than nguyên khai khai thác 9 tháng đầu năm không đạt kế hoạch (phần than dưới sâu chất lượng tốt không lấy được theo kế hoạch); độ tro than NK khai thác thực hiện 39,84% /KH 37,45% tăng 2,39% làm giảm chất lượng than sản xuất dẫn đến giảm giảm doanh thu, lợi nhuận.

- Do điều kiện mỏ khai thác xuống sâu -300m, khối lượng mỏ chủ yếu tập trung mức thấp, diện khai thác hẹp, đường nhiều cua dốc, diện đổ thải hẹp làm tăng mức tiêu hao vật tư, nhiên liệu làm tăng chi phí đặc biệt giá nhiên liệu năm 2022 tăng cao.

3. Hiện nay, Công ty đang triển khai thực hiện các giải pháp quản lý và tổ chức sản xuất để đạt kế hoạch sản xuất kinh doanh quý IV và năm 2022.

Bằng văn bản này, Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin xin được giải trình và trân trọng cảm ơn sự quan tâm hợp tác, chia sẻ của Quý cơ quan, các cổ đông./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Website Công ty;
- Lưu: VT, KTTC (Ng.H04).

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thuấn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

STT	KÝ HIỆU BÁO CÁO	TÊN BÁO CÁO
I	**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**	
1	B01 - DN	Bảng cân đối kế toán
2	B02 - DN	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
3	B03 - DN	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4	B09 - DN	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính
II	**PHỤ BIỂU THUYẾT MINH BCTC**	
1	03A-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn trong TKV
2	03B-TM-TKV	Phải thu của khách hàng ngắn hạn ngoài TKV
3	04-TM-TKV	Phải thu khác
4	08A-TM-TKV	Báo cáo chi tiết sửa chữa lớn
5	08B-TM-TKV	Báo cáo chi phí XDCB dở dang
6	09-TM-TKV	Báo cáo tổng hợp tăng giảm tài sản cố định hữu hình
7	10-TM-TKV	Báo cáo tổng hợp tăng, giảm tài sản cố định vô hình
8	13-TM-TKV	Chi phí trả trước
9	16A-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn trong TKV
10	16B-TM-TKV	Phải trả người bán ngắn hạn ngoài TKV
11	19-TM-TKV	Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với nhà nước

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

ĐVT: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**363.821.894.465**	**760.080.541.539**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	***110***		***1.333.339.022***	***1.163.719.564***
1	Tiền	111	VI.01	1.333.339.022	1.163.719.564
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	***120***		-	-
1	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	***130***		***65.932.094.435***	***131.058.908.249***
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	63.281.343.141	129.203.905.642
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		231.573.305	115.500.000
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6	Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	2.419.177.989	1.739.502.607
7	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	VI.04a	-	-
8	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV	**Hàng tồn kho**	***140***		***202.610.575.928***	***552.568.076.035***
1	Hàng tồn kho	141	VI.07	202.610.575.928	552.568.076.035
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	***150***		**93.945.885.080**	**75.289.837.691**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	79.540.385.383	66.081.239.815
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.496.725.901	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.19	4.908.773.796	9.208.597.876
5	Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**918.208.867.588**	**1.030.001.794.570**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	***210***		***59.142.090.009***	***54.286.303.252***
6	Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	59.142.090.009	54.286.303.252
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II	**Tài sản cố định**	***220***		***561.654.367.833***	***651.050.921.812***
1	**Tài sản cố định hữu hình**	221	VI.9	**561.573.918.801**	**650.910.136.006**
	- Nguyên giá	222		3.450.729.191.045	3.635.470.862.742
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(2.889.155.272.244)	(2.984.560.726.736)
2	**Tài sản cố định thuê tài chính**	224	VI.11	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-
3	**Tài sản cố định vô hình**	227	VI.10	**80.449.032**	**140.785.806**
	- Nguyên giá	228		1.714.833.057	1.714.833.057
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(1.634.384.025)	(1.574.047.251)
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**	VI.12	-	-
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	***240***	VI.08	***4.317.193.805***	***4.326.253.919***
1	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.317.193.805	4.326.253.919
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	***250***			
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
VI	**Tài sản dài hạn khác**	***260***		**293.095.215.941**	**320.338.315.587**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	293.095.215.941	320.338.315.587
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.282.030.762.053**	**1.790.082.336.109**

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Mẫu số B01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2022

TT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1.299.595.458.101**	**1.425.471.763.220**
I	**Nợ ngắn hạn**	***310***		***1.118.394.630.911***	***1.166.338.396.068***
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	511.750.261.120	577.131.682.417
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.19	23.855.634.201	129.284.479.494
4	Phải trả người lao động	314		47.172.079.843	53.365.807.189
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	-	616.375.006
6	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9	Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	12.332.458.333	12.675.459.702
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	495.588.987.142	375.807.853.571
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	-	-
12	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		27.695.210.272	17.456.738.689
II	**Nợ dài hạn**	***330***		***181.200.827.190***	***259.133.367.152***
7	Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		176.804.869.852	253.817.325.720
11	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342		4.395.957.338	5.316.041.432
13	Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**(17.564.696.048)**	**364.610.572.889**
I	**Vốn chủ sở hữu**	***410***		***(17.564.696.048)***	***364.610.572.889***
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	324.961.050.000	324.961.050.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.961.050.000	324.961.050.000
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.24e	2.040.317.377	2.040.317.377
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(344.566.063.425)	37.609.205.512
	- LNST chưa phân phối luỹ kế đến cuối kỳ trước	421a		2.901.628.679	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(347.467.692.104)	37.609.205.512
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II	**Nguồn kinh phí, quỹ khác**	**430**		-	-
1	Nguồn kinh phí sự nghiệp	431	VI.28	-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.282.030.762.053**	**1.790.082.336.109**

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KIỂM TOÁN NỘI BỘ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hà	Trần Thị Điệp	Phạm Thanh Phương	Nguyễn Văn Thuấn

M.S.D.N: 5700101002 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU-VINACOMIN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

THÁNG 9 - QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	422.192.318.637	292.428.381.876	2.033.665.166.591	1.562.303.777.077
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=1-2)	10		422.192.318.637	292.428.381.876	2.033.665.166.591	1.562.303.777.077
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	734.766.399.420	263.761.608.200	2.269.730.808.155	1.439.121.798.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		-312.574.080.783	28.666.773.676	-236.065.641.564	123.181.978.591
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	445.858.395	409.114.284	1.315.234.590	1.196.297.091
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	10.151.517.858	12.744.200.328	33.235.430.891	42.996.007.409
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*10.151.517.858*	*12.744.200.328*	*33.235.430.891*	*42.996.007.409*
8. Chi phí bán hàng	25	VII.08	274.695.364	778.804.560	1.298.695.034	2.616.513.667
9. Chi phí quản lý doanh ngiệp	26	VII.08	25.286.251.730	15.143.006.146	78.318.121.229	75.584.466.832
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		-347.840.687.340	409.876.926	-347.602.654.128	3.181.287.774
11. Thu nhập khác	31	VII.06	2.509.915.459	137.129.244	5.160.744.692	902.095.697
12. Chi phí khác	32	VII.07	4.739.803.429	137.129.244	5.025.782.668	453.617.713
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-2.229.887.970	0	134.962.024	448.477.984
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	50		-350.070.575.310	409.876.926	-347.467.692.104	3.629.765.758
15. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	51	VII.10				
16. Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	52	VII.11	0	0		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		-350.070.575.310	409.876.926	-347.467.692.104	3.629.765.758
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-10.772,7	12,6	-10.692,6	111,7
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hà	Phạm Thanh Phương	Nguyễn Văn Thuấn

M.S.D.N: 5700101002-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU VINACOMIN
TP. CẨM PHẢ T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Mẫu số B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

QUÝ III NĂM 2022

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2022	Năm 2021
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**-347.467.692.104**	**3.629.765.758**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		91.930.673.377	93.211.137.631
Các khoản dự phòng	03		-920.084.094	-920.084.094
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-6.113.973.150	-1.908.951.636
Chi phí lãi vay	06		33.235.430.891	42.996.007.409
Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**-229.335.645.080**	**137.007.875.068**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		56.376.751.914	70.915.693.724
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		349.957.500.107	-240.747.939.357
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-170.435.232.037	-49.528.956.780
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		13.783.954.078	-11.317.932.107
Tăng/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
Tiền lãi vay đã trả	14		-33.303.611.516	-43.116.314.837
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-9.160.058.669	
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6.000.000	2.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-9.851.858.000	-2.150.562.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**-31.962.199.203**	**-138.936.136.289**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-834.501.718	-215.950.787
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.798.738.560	712.654.545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.151.366	13.601.857
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**3.986.388.208**	**510.305.615**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.059.773.918.566	865.668.475.491
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-1.017.005.240.863	-718.832.105.284
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-14.623.247.250	-6.499.221.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**28.145.430.453**	**140.337.149.207**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**169.619.458**	**1.911.318.533**
Tiền tồn đầu kỳ	**60**		**1.163.719.564**	**1.883.697.216**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	**61**		**0**	**0**
Tiền tồn cuối kỳ	**70**		**1.333.339.022**	**3.795.015.749**
Số dư tiền trên BCĐKT	**B/S**		**1.333.339.022**	**3.795.015.749**
Chênh lệch			-	-
Kiểm tra (Đúng: TRUE, Sai: FALSE)			**TRUE**	**TRUE**

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hà	Phạm Thanh Phương	Nguyễn Văn Thuấn

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2022

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty than Việt Nam nay là Tập đoàn CN Than-Khoáng Sản VN hoạt động theo mô hình cổ phần hoá chính thức kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007 theo quyết định số 2042 của bộ trưởng Bộ công nghiệp nay là Bộ công thương, giấy phép kinh doanh số 2203000745 đăng ký lần đầu ngày 02/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 05/12/2019 mã số doanh nghiệp 5700101002 và giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung doanh nghiệp ngày 13/5/2021 do phòng đăng ký kinh doanh Sở KHĐT Tỉnh quảng Ninh cấp. Công ty cổ phần than Cọc Sáu - Vinacomin là doanh nghiệp độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng và mở tài khoản tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – chi nhánh Cẩm Phả, số tài khoản: 119000010622.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và tiêu thụ than.

3- Ngành nghề kinh doanh: Khai thác và thu gom than cứng (chính); khai thác quặng sắt; sản xuất đồ uống không cồn; sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su; sản xuất các sản phẩm khác từ cao su; sửa chữa thiết bị khác; phá dỡ; vận tải hàng hóa đường sắt; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kho bãi và lưu trú hàng hóa; sản xuất và kinh doanh điện...

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường .

Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin là một Công ty khai thác lộ thiên, sản xuất kinh doanh trong điều kiện vẫn còn những khó khăn chi phí vét bùn chống tụt lở cao, chi phí cho vận tải lớn do độ cao nâng tải lớn, di chuyển các xưởng để khai thác, ảnh hưởng nhiều của khí hậu thiên nhiên khai thác trong vỉa chủ yếu tập trung vào khoảng tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt nam (VND)

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng.

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt nam. Hệ thống chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam, các quyết định của Bộ tài chính số 16148/BTC-CĐKT V/v chấp thuận chế độ kế toán đối với tập đoàn CN than - Khoáng sản Việt Nam ngày 20 tháng 12 năm 2006 thừa lệnh Bộ trưởng, Vụ trưởng vụ chế độ kế toán và kiểm toán Bùi Văn Mai đã ký. Đã ban hành theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn CN Than - KSVN về chế độ ban hành của tập đoàn. Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của TT200/2014/TT-BTC. Quyết định số 56/QĐ-TKV ngày 16/01/2017 về việc quy định tạm thời về biểu mẫu báo cáo tài chính và báo cáo quản trị áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được qui đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được qui đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực hiện phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

- Nguyên tắc và xác định chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi theo tỷ giá công bố của Ngân hàng tại thời điểm.

- Các khoản phải thu: Được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi, căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5-Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a-Chứng khoán kinh doanh;

b-Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c-Các khoản cho vay;

d-Đầu tư vào công ty con;Công ty liên doanh , liên kết

đ-Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

e-Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6-Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7-Nguyên tắc ghi nhận hàng hoá tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Theo trị giá vốn thực tế.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

+ Vật tư :Theo trị giá vốn thực tế của các mặt hàng tồn kho cuối kỳ (nhập trước, xuất trước).

+ Bán thành phẩm và thành phẩm: Theo theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn CN Than - KSVN về chế độ ban hành của tập đoàn và hướng dẫn 6133/TKV – KT ngày 11/12/2019 của TKV.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên, riêng đối với bán thành phẩm, thành phẩm than được BTC chấp thuận tính theo công văn 16148/BTC-CĐKT.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí có liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bầy theo nguyên giá. Nguyên giá được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình cộng các loại thuế (không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm	+ Phương tiện vận tải	06-10 năm
+ Máy móc, thiết bị	05-15 năm	+ Thiết bị văn phòng	03-10 năm
+ Các tài sản khác	06-07 năm		

- Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên giá tối thiểu của TSCĐ từ 30 triệu đồng. Đối với những TSCĐ không thoả mãn điều kiện này, hạch toán chi phí trả trước và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh không quá 3 năm.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính: Giá trị theo hợp đồng thuê và chi phí trực tiếp liên quan đến hợp đồng thuê tài chính.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính: áp dụng với chính sách khấu hao như khấu hao tài sản cố định cùng loại thuộc sở hữu của doanh nghiệp theo thời gian thuê. Quyền sở hữu tài sản thuê khi kết thúc hợp đồng thuê thuộc về bên thuê (Công ty)

- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Nguyên tắc kế toán hoạt động liên doanh dưới hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát; Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với, Công ty cổ phần nhiệt điện Cẩm phả.

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh:

10- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Trả đầy đủ các khoản nợ theo hợp đồng, hoá đơn hợp lệ, không có nợ quá hạn

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

- Phản ánh các khoản vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính của doanh nghiệp

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện qui định trong chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 "Chi phí đi vay" và thông tư 200/2014..

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng, được xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí . Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của HĐQT Công ty. Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính: Hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn được khách hàng chấp thuận thanh toán. Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi Ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Được xây dựng trên cơ sở hợp đồng xây dựng với nhà thầu bao gồm doanh thu ban đầu ghi trong hợp đồng, các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và thanh toán khác.

21-Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chủ yếu là trả lãi tiền vay Ngân hàng và vay qua Tập đoàn được ghi nhận trên cơ sở thông báo của Ngân hàng và Tập đoàn Chi phí đi vay và cho vay vốn.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp :

- Chi phí được tập hợp trực tiếp từ các sổ kế toán, nhật ký chứng từ

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: thực hiện theo hướng dẫn của chế độ kế toán tập Đoàn CN Than - KSVN đã được BTC chấp thuận.

26- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

I -Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không: Có

2-Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý giá trị hiện tại, giá hiện hành)

3- Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệnh đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên bảng cân đối nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	212.067.570	189.706.286
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.121.271.452	974.013.278
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**1.333.339.022**	**1.163.719.564**

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh		-				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	63.281.343.141	129.203.905.642
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	*9.105.147.280*	*67.175.977.274*
- Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả	*53.886.478.093*	*61.952.128.436*
- Các khoản phải thu khách hàng khác	*289.717.768*	*75.799.932*
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		-
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác		-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		-
Cộng	**63.281.343.141**	**129.203.905.642**

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**2.419.177.989**	-	**1.739.502.607**	-
- Phải thu về cổ phần hóa		-		-
- Phải thu người lao động	2.419.177.989	-	1.388.305.028	-
- Phải thu cơ quan BHXH, BHYT, KPĐ		-	85.006.088	-
- Phải thu TKV		-	266.191.491	-
- Phải thu khác		-		-
b) Dài hạn	**59.142.090.009**	-	**54.286.303.252**	-
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	-	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	49.859.710.667	-	46.297.007.134	-
- Thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	9.282.379.342	-	7.989.296.118	-
- Các khoản chi hộ	-	-	-	-
- Phải thu khác	-	-	-	-
Cộng	**61.561.267.998**	-	**56.025.805.859**	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-

b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-

6. Nợ xấu

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng				

7. Hàng tồn kho

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	17.502.589.012		15.798.131.284	-
- Công cụ, dụng cụ	116.419.196	-	92.882.196	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	101.363.950.440		517.176.355.432	-
- Thành phẩm	83.627.617.280	-	19.500.707.123	-
Cộng	**202.610.575.928**	**-**	**552.568.076.035**	**-**

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	4.317.193.805	4.317.193.805	4.326.253.919	4.326.253.919
Trong đó những công trình lớn:				
- Dự án đầu tư XD công trình mỏ Than Cọc Sáu	4.027.193.805	4.027.193.805	4.027.193.805	4.027.193.805
- Dự án bổ sung năng lực TB phụ vụ SX		-	9.060.114	
- Dự án đổ đất lấn biển	290.000.000	290.000.000	290.000.000	290.000.000
- Các dự án khác	-	-		-
Cộng	**4.317.193.805**	**4.317.193.805**	**4.326.253.919**	**4.326.253.919**

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN								
			Nhà cửa	V.kiến trúc	TB Động lực	M.móc SX	Vận tải	Truyền dẫn	Q.lý + ĐLTN	TSCĐ khác	TSCĐ quỹ phúc lợi
A	**Nguyên giá**										
	Số dư đầu năm	**3.635.470.862.742**	**146.460.568.086**	**132.074.524.797**	**64.325.453.487**	**1.159.624.390.187**	**1.953.230.437.960**	**11.601.255.442**	**19.165.476.832**	**148.988.755.951**	**0**
1	Mua trong năm	2.638.444.625			26.962.490	2.611.482.135	0	0	0		
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	815.758.867	815.758.867								
3	Tăng do đánh giá lại TSCĐ	0									
4	Do luân chuyển	0									
5	Thanh lý, nhượng bán	188.195.875.189			451.396.919	4.893.689.410	132.457.551.979		2.723.854.231		
6	Giảm khác	0									
	Số dư cuối kỳ	**3.450.729.191.045**	**147.276.326.953**	**132.074.524.797**	**63.901.019.058**	**1.153.202.252.462**	**1.777.243.433.781**	**11.601.255.442**	**16.441.622.601**	**148.988.755.951**	**0**
											0
B	**Giá trị hao mòn luỹ kế**										
	Số dư đầu năm	**2.984.560.726.736**	**90.722.526.332**	**97.444.916.376**	**55.384.742.411**	**1.011.615.608.753**	**1.624.313.821.152**	**5.971.319.348**	**18.136.883.535**	**80.970.908.829**	**0**
1	Khấu hao trong kỳ	91.870.336.603	5.652.228.631	2.651.685.554	1.164.500.937	19.575.697.625	53.231.783.174	538.096.905	223.598.445	8.832.745.332	
2	Hao mòn trong kỳ	920.084.094		920.084.094							
3	Tăng do đánh giá lại TSCĐ	0									
4	Do luân chuyển	0									
5	Thanh lý, nhượng bán	188.195.875.189			451.396.919	4.893.689.410	132.457.551.979		2.723.854.231		
6	Giảm khác	0									
	Số dư cuối kỳ	**2.936.824.654.894**	**96.374.754.963**	**101.016.686.024**	**56.097.846.429**	**1.026.297.616.968**	**1.545.088.052.347**	**6.509.416.253**	**15.636.627.749**	**89.803.654.161**	**0**
C	**Giá trị còn lại**										
	Tại ngày đầu năm	**650.910.136.006**	**48.015.730.048**	**34.629.608.421**	**8.940.711.076**	**129.053.259.447**	**328.916.616.808**	**5.629.936.094**	**1.028.593.297**	**94.695.680.815**	**0**
	Tại ngày cuối năm	**513.904.536.151**	**50.901.571.990**	**31.057.838.773**	**7.803.172.629**	**126.904.635.494**	**232.155.381.434**	**5.091.839.189**	**804.994.852**	**59.185.101.790**	**0**

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.677.507.300.393 đ*

** Giá trị còn lại TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 đ.*

** Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:*

** Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:*

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

STT	KHOẢN MỤC	Tổng số	CHIA THEO NHÓM TÀI SẢN							
			Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Lợi thế kinh doanh
A	**Nguyên giá**									
	Số dư đầu năm	**1.714.833.057**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.714.833.057**	**0**	**0**	**0**
1	Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0								
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh	0								
4	Tăng khác	0								
5	Thanh lý, nhượng bán	0								
6	Giảm khác	0								
	Số dư cuối kỳ	**1.714.833.057**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.714.833.057**	**0**	**0**	**0**
B	**Giá trị hao mòn luỹ kế**									
	Số dư đầu năm	**1.574.047.251**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.574.047.251**	**0**	**0**	**0**
1	Khấu hao trong kỳ	60.336.774	0	0	0	0	60.336.774	0	0	0
2	Tăng khác	0								
3	Thanh lý, nhượng bán	0								
4	Giảm khác	0								
	Số dư cuối kỳ	**1.634.384.025**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.634.384.025**	**0**	**0**	**0**
C	**Giá trị còn lại**									
	Tại ngày đầu năm	**140.785.806**	**0**	**0**	**0**	**0**	**140.785.806**	**0**	**0**	**0**
	Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại	**80.449.032**	**0**	**0**	**0**	**0**	**80.449.032**	**0**	**0**	**0**

** Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:*

** Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.313.293.200 đ.*

** Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**79.540.385.383**	**66.081.239.815**
- Bảo hiểm MMTB	928.905.700	
- Chi phí phân bổ lốp	77.620.724.686	65.064.433.294
- Công cụ, dụng cụ	990.754.997	1.016.806.521
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
b) Dài hạn	**293.095.215.941**	**320.338.315.587**
- Chí phí khoan thăm dò	4.519.397.238	6.025.863.012
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	212.471.156.055	201.075.217.055
- Chí phí sửa chữa lớn	46.633.110.227	74.228.110.300
- Thuê hoạt động TSCĐ	18.681.523.869	27.678.685.143
- Chí phí sửa chữa cụm động cơ, TB	8.986.441.617	8.691.730.349
- Chi phí sửa chữa văn phòng	357.181.292	670.423.695
- Các khoản khác	1.446.405.643	1.968.286.033
Cộng	**372.635.601.324**	**386.419.555.402**

14. Tài sản khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
Cộng	-	-

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	383.188.517.703	383.188.517.703	1.054.338.118.566	906.650.850.150	235.501.249.287	235.501.249.287
b) Vay dài hạn	289.205.339.291	289.205.339.291	5.435.800.000	110.354.390.713	394.123.930.004	394.123.930.004
- Trên 1 năm-:-5 năm	-	-				-
- Từ 5-:-10 năm	289.205.339.291	289.205.339.291	5.435.800.000	110.354.390.713	394.123.930.004	394.123.930.004
Phân loại gốc vay đến hạn trả	*112.400.469.439*	*112.400.469.439*			*140.306.604.284*	*140.306.604.284*
Cộng	**672.393.856.994**	**672.393.856.994**	**1.059.773.918.566**	**1.017.005.240.863**	**629.625.179.291**	**629.625.179.291**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-		
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối năm		Đầu năm	
- Vay	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**511.750.261.120**	**511.750.261.120**	**577.131.682.417**	**577.131.682.417**
- CN Cty CP Vật tư - TKV XN vật tư CP	159.878.197.845	159.878.197.845	90.841.650.716	90.841.650.716
- Công ty Chế tạo máy Vinacomin	9.459.614.652	9.459.614.652	9.406.777.106	9.406.777.106
- Công ty CP du lịch & TM - Vinacomin	42.006.022.298	42.006.022.298	19.555.111.104	19.555.111.104
- Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	1.490.971.600	1.490.971.600	5.818.942.400	5.818.942.400
- Công ty TTHH 1 TV Môi trường - Vinacomin	14.834.222.644	14.834.222.644	5.047.663.183	5.047.663.183
- Công ty CP công nghiệp hóa chất mỏ	38.754.716.720	38.754.716.720	12.140.675.340	12.140.675.340
- Công ty CP ĐTPT Vương Gia	8.526.044.695	8.526.044.695	16.529.275.555	16.529.275.555
- Công ty Đầu tư & TM Han co	11.226.468.263	11.226.468.263	15.627.220.813	15.627.220.813
- Công ty CP Hoàng Trường	33.845.011.992	33.845.011.992	86.540.166.832	86.540.166.832
- Công ty CP CN Tân Tiến	53.703.184.025	53.703.184.025	91.925.365.488	91.925.365.488
- Công ty CP ĐT &TM Quang Minh	20.825.953.564	20.825.953.564	50.493.918.666	50.493.918.666
- Công ty TNHH TMDL & XD Phương Thảo	6.489.836.000	6.489.836.000	1.298.000.000	1.298.000.000
- Các đối tượng khác	110.710.016.822	110.710.016.822	171.906.915.214	171.906.915.214
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng	**511.750.261.120**	**511.750.261.120**	**577.131.682.417**	**577.131.682.417**

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	36.500.447.016	55.407.150.693	91.907.597.709	-
- Thuế thu nhập DN	4.251.284.873		4.251.284.873	0
- Thuế thu nhập cá nhân	-	844.193.876	812.693.876	31.500.000
- Thuế tài nguyên	83.248.377.960	256.533.430.189	318.464.945.702	21.316.862.447
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	8.053.404.209	8.053.404.209	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	197.700	197.700	-
- Phí BVMT đối với KTKS	5.284.369.645	24.777.749.735	27.554.847.626	2.507.271.754
- Phí cấp quyền KTKS	-	11.395.939.000	11.395.939.000	-
- Các khoản khác	-	129.758.057	129.758.057	-
Cộng	**129.284.479.494**	**357.144.823.459**	**462.573.668.752**	**23.855.634.201**
b) Phải thu				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	9.166.872.365	9.166.872.365		-
- Thuế thu nhập doanh			4.908.773.796	4.908.773.796
- Thuế thu nhập cá nhân	41.725.511	41.725.511		-
Cộng	**9.208.597.876**	**9.208.597.876**	**4.908.773.796**	**4.908.773.796**

18. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	**616.375.006**
- Phí sử dụng thương hiệu vinacomin		
- Chi phí lãi vay		68.180.625
- Chi phí điện năng		548.194.381
- Chi phí thuê ngoài vận chuyển, sàng tuyển		
- Chi phí sửa chữa lớn		
b) Dài hạn		
Cộng	-	**616.375.006**

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**12.332.458.333**	**12.675.459.702**
- Kinh phí công đoàn	235.639.880	114.242.000
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí Đảng	433.912.457	24.511.747
- Thuế TNCN		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Đoàn phí công đoàn	494.390.214	138.972.832
- Các quỹ tự nguyện đóng góp, hỗ trợ, tương trợ	2.788.254.177	3.232.019.177
- Các khoản phải trả TKV		
- Chi phí ăn ca	326.170.000	403.728.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.054.091.605	8.761.985.946
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-
Cộng	**12.332.458.333**	**12.675.459.702**

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-

21. Trái phiếu phát hành	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
21.1 Trái phiếu thường			-			-
21.2 Trái phiếu chuyển đổi			-			-

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Chi phí vận chuyển than		
- Chi phí bóc đất		
- Chi phí khác		
b) Dài hạn	**4.395.957.338**	**5.316.041.432**
- Chi phí tập trung đã hình thành tài sản	4.395.957.338	5.316.041.432
Cộng	**4.395.957.338**	**5.316.041.432**

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.496.105	32.496.105
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông bán ra ngoài công chúng	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được lưu hành	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu phổ thông	32.496.105	32.496.105
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*	10.000	10.000
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toá		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		-
- Cổ tức của CP ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nh		-

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Qũy đầu tư phát triển	2.040.317.377	2.040.317.377
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

25- Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	
Số dư đầu năm trước	**324.961.050.000**						**9.253.110.485**	**0**	**334.214.160.485**
- Tăng vốn trong năm trước									0
- Lãi trong năm trước							37.609.205.512		37.609.205.512
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm trước									0
- Lỗ trong năm trước									0
- Giảm khác							7.212.793.108		7.212.793.108
Số dư đầu năm nay	**324.961.050.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**39.649.522.889**	**0**	**364.610.572.889**
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							-347.467.692.104		-347.467.692.104
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay									0
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác							34.707.576.833		34.707.576.833
Số dư cuối năm nay	**324.961.050.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**-342.525.746.048**	**0**	**-17.564.696.048**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Vốn góp của nhà nước	211.224.690.000	211.224.690.000
- Vốn góp cổ phần	113.736.360.000	113.736.360.000
- …..		
Cộng	324.961.050.000	324.961.050.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Cuối năm**	**Đầu năm**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	324.961.050.000	324.961.050.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	324.961.050.000	324.961.050.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.623.247.250	6.499.221.000
Trong đó: TKV	*9.505.111.050*	*4.224.493.800*

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối năm	Đầu năm
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối năm	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	-

28. Nguồn kinh phí	Cuối năm	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	**81.055.494.382**	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	81.055.494.382	
- Trên 5 năm	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ	-	-
c) Ngoại tệ các loại	-	-
d) Vàng tiền tệ	-	-
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	-	-

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: Đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp DV	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu than:	2.027.066.867.881	1.552.461.186.678
- Doanh thu khác	6.598.298.710	9.842.590.399
Cộng	**2.033.665.166.591**	**1.562.303.777.077**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm (than):	2.265.363.702.729	1.434.438.381.478
- Giá vốn khác	4.367.105.426	4.683.417.008
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**2.269.730.808.155**	**1.439.121.798.486**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.151.366	13.601.857
- Lãi bán các khoản đầu tư:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia:	-	-
- Lãi chênh lệch tỉ giá:	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.293.083.224	1.182.695.234
Cộng	**1.315.234.590**	**1.196.297.091**

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	33.235.430.891	42.996.007.409
+ Ngắn hạn	12.122.368.310	10.485.015.682
+ Dài hạn	21.113.062.581	32.510.991.727
+ Chi phí tài chính khác		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá:		
- Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		
- Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		
Cộng	**33.235.430.891**	**42.996.007.409**

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:	4.798.738.560	712.654.545
- Tiền phạt thu được		
- Bồi thường sửa chữa xe		25.671.124
- Các khoản khác:	362.006.132	163.770.028
Cộng	**5.160.744.692**	**902.095.697**

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Chi phí NLL, phôi liệu		
- Chi phí sửa chữa xe tai nạn chờ BH		25.671.124
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ:		
- Khấu hao TSCĐ niêm cất chờ thanh lý		
- Các khoản khác	5.025.782.668	427.946.589
Cộng	**5.025.782.668**	**453.617.713**

8. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ:	**78.318.121.229**	**75.584.466.832**
- Chi phí nhân viên quản lý	23.788.904.699	21.402.218.627
+ Tiền lương	19.128.605.614	16.389.163.470
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	2.630.011.085	2.894.151.040
+ Tiền ăn ca	2.030.288.000	2.118.904.117
- Chi phí vật liệu quản lý	1.441.483.040	1.560.711.310
- Chi phí năng lượng	735.299.761	812.641.382
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.244.151.900	1.004.316.089
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.830.598.587	1.830.598.569
- Thuế và lệ phí	17.709.859.746	16.794.237.291
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.584.570.678	13.262.977.354
- Chi phí khác bằng tiền	18.983.252.818	18.916.766.210
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:	**1.298.695.034**	**2.616.513.667**
- Chi phí nhân viên bán hàng	253.881	100.182.246
+ Tiền lương	187.810	78.901.173
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	46.671	15.235.139
+ Tiền ăn ca	19.400	6.045.934
- Chi phí vật liệu bao bì	5.301.643	887.511.683
- Chi phí năng lượng	2.425	750.527
- Chi phí dụng cụ đồ nghề		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	287.854	95.116.911
- Chi phí bảo hành		

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.278.253.120	1.435.173.694
- Chi phí khác bằng tiền	14.596.111	97.778.606
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SPHH		
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**Năm nay**	**Năm trước**
a. Sản xuất than		
- Bán thành phẩm mua ngoài:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	**852.153.582.719**	**700.827.908.494**
+ Nguyên liệu	301.307.163.410	287.712.301.915
+ Nhiên liệu	517.428.659.370	381.127.789.402
+ Động lực	33.417.759.939	31.987.817.177
- Chi phí nhân công	**227.812.295.790**	**204.950.154.019**
+ Tiền lương	190.435.063.000	164.447.540.000
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	26.368.598.790	28.649.881.564
+ Ăn ca	11.008.634.000	11.852.732.455
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	**91.930.673.377**	**93.211.137.631**
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	**471.519.770.611**	**391.509.453.429**
- Chi phí khác bằng tiền	**349.878.701.660**	**362.102.191.782**
Cộng	**1.993.295.024.157**	**1.752.600.845.355**
b. Dự phòng giảm giảm giá hàng tồn kho		
i. Sản xuất sản phẩm khác		
- Bán thành phẩm mua ngoài:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	**4.367.105.426**	**4.683.417.008**
+ Nguyên liệu	3.272.551.514	3.377.512.152
+ Nhiên liệu		
+ Động lực	1.094.553.912	1.305.904.856
- Chi phí nhân công	-	-
+ Tiền lương		
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		
+ Ăn ca		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	**4.367.105.426**	**4.683.417.008**

10.Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành:	**Năm nay**	**Năm trước**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		883.548.688
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (i)		(883.548.688)
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	**0**	-

- Chi phí thuế TNDN còn được bù trừ vào những năm tiếp theo:

11. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại:	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải	-	-
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:	-	-
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	-	-
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	-	-
- Các giao dịch phi tiền tệ khác:	-	-

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:	**1.059.773.918.566**	**865.671.475.491**
Trong đó: - Ngắn hạn	*1.054.338.118.566*	*827.604.411.491*
- Dài hạn	*5.435.800.000*	*38.067.064.000*
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác:	-	-

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường:	**1.017.005.240.863**	**718.832.105.284**
Trong đó: - Ngắn hạn	*906.650.850.150*	*600.932.562.249*
- Dài hạn	*110.354.390.713*	*117.899.543.035*

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác:

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác;
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
3. Thông tin về các bên liên quan;
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận";
5. Thông tin so sánh;
6. Thông tin về hoạt động liên tục;
7. Những thông tin khác.

Cẩm Phả, ngày 20 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Thu Hà	Phạm Thanh Phương	Nguyễn Văn Thuấn

M.S.D.N: 5700101002 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU - VINACOMIN - TP. CẨM PHẢ - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Mẫu số: 03A-TM- TKV

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV
Đến 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	**63.025.951.013**	**129.153.690.610**
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	9.105.147.280	67.175.977.274
2	Công ty Kho vận & Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	53.886.478.093	61.952.128.436
3	Công ty CP Than Cao Sơn - TKV	22.432.680	7.929.900
4	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	9.802.620	14.005.200
5	CN TĐ CN Than khoáng sản VN - Công ty CB Than Quảng Ninh - TKV	2.090.340	3.649.800

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Xuân

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Phạm Thanh Phương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Mẫu số: 03B-TM-TKV

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV
Đến 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

STT	ĐƠN VỊ	CUỐI KỲ	ĐẦU NĂM
	Tổng số	**255.392.128**	**49.001.732**
1	Viễn thông QN - TT Viễn thông 3	20.438.946	17.530.480
2	Công ty CP Ngọc Long	21.342.563	
3	TT mạng lưới Mobifone Miền Bắc - CN TCty Viễn Thông Mobifone	14.629.982	18.998.658
4	Viettel Quảng Ninh - CN tập đoàn CN VT Quân đội	16.996.597	12.155.794
5	Công ty BH MIC Quảng Ninh T.Cty CP BH Quân đội	181.769.120	316.800
6	Công ty Cổ phần Nam Đông Sơn	214.920	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Xuân

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Phạm Thanh Phương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Mẫu : 04 - TM - TKV

PHẢI THU KHÁC

Đến 30 tháng 9 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

TT	Đơn vị	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
A	B	1	2	3	4
	Tổng số	**2.419.177.989**	**59.142.090.009**	**1.739.502.607**	**54.286.303.252**
I	**Trong TKV**	**2.419.177.989**	**-**	**1.739.502.607**	**-**
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Phải thu người lao động	2.419.177.989		1.388.305.028	
4	Ký cược, ký quỹ				
5	Cho mượn				
6	Các khoản chi hộ				
7	Phải thu khác	0		351.197.579	
II	**Ngoài TKV**	**0**	**59.142.090.009**	**0**	**54.286.303.252**
1	Phải thu về CPH				
2	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	Ký cược, ký quỹ		49.859.710.667		46.297.007.134
4	Thu lãi ký quỹ bảo vệ môi trường		9.282.379.342		7.989.296.118
5	Các khoản chi hộ				
6	Phải thu khác				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Xuân

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Phạm Thanh Phương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

BÁO CÁO CHI PHÍ SỬA CHỮA LỚN

Quý III Năm 2022

Mẫu số: 08A TM-TKV

TT	Tên TSCĐ	Kế hoạch năm	Dư đầu năm	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
A	B	1	2	3	4	5	6
I	**Chi phí SCL chờ phân bổ đầu năm**		**74.358.729.552**			**49.550.699.966**	**24.808.029.586**
II	**Phát sinh**	**63.322.000.000**		**28.265.443.975**	**28.265.443.975**	**6.202.505.458**	**22.062.938.517**
A	Thuê ngoài trong TKV	**47.500.000.000**		**24.787.362.064**	**24.787.362.064**	**5.335.123.768**	**19.452.238.296**
1	Máy xúc EKG số 30			4.485.655.697	4.485.655.697	1.869.023.210	
2	Máy khoan T15			1.976.280.742	1.976.280.742	326.308.544	
3	Xe HD465-7R số 416			3.482.580.646	3.482.580.646	868.768.560	
4	Xe HD785-7 số 459			4.465.379.244	4.465.379.244	1.113.432.828	
5	Xe HD465-7R số 463			3.530.544.775	3.530.544.775	440.216.748	
6	Xe HD465-7R số 429			3.548.819.611	3.548.819.611	443.017.494	
7	Xe HM400-3R số 23			3.298.101.349	3.298.101.349	274.356.384	
B	Thuê ngoài ngoài TKV	**15.822.000.000**		**3.478.081.911**	**3.478.081.911**	**867.381.690**	**2.610.700.221**
	Thuê ngoài ngoài TKV- Máy móc thiết bị						
1	Xe HD465-7R số 462			3.478.081.911	3.478.081.911	867.381.690	
	Thuê ngoài ngoài TKV- Vật kiến trúc						
C	Tự làm			**0**	**0**	**0**	**0**

TT	Tên TSCĐ	Kế hoạch năm	Dư đầu năm	Thực hiện SCL từ đầu năm	Sửa chữa lớn hoàn thành	Phân bổ giá thành	Dư cuối kỳ
III	**Trích trước**						
IV	**Tổng số phân bổ giá thành trong kỳ**					**55.753.205.424**	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Mạnh Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Phạm Thanh Phương

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU

Mẫu số: 08B-TM-TKV

BÁO CÁO CHI PHÍ XDCB DỞ DANG
Quý III Năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số	**4.326.253.919**	**10.153.000.000**	**3.445.143.378**	**3.454.203.492**	**3.454.203.492**	**0**	**0**	**4.317.193.805**
-	**Xây lắp**	**1.015.290.400**	**888.000.000**	**807.062.358**	**807.062.358**	**807.062.358**	**0**	**0**	**1.015.290.400**
I	**Vốn chủ sơ hữu**	**290.000.000**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**290.000.000**
A	Dự án đổ đất lấn biển	290.000.000							290.000.000
II	**Vốn vay**	**725.290.400**	**673.000.000**	**673.000.000**	**673.000.000**	**673.000.000**	**0**	**0**	**725.290.400**
A	Dự án đầu tư xây dựng công trình Mỏ Than Cọc Sáu								
1	Chi phí khoan địa chất PVTKTC đập chắn	725.290.400							725.290.400
B	Báo cáo KTKT đầu tư XD di chuyển trạm cân công trường than 2		673.000.000	673.000.000	673.000.000	673.000.000			0
III	**Vốn khác**	**0**	**215.000.000**	**134.062.358**	**134.062.358**	**134.062.358**	**0**	**0**	**0**
A	Báo cáo KTKT đầu tư XD di chuyển trạm cân công trường than 2		215.000.000	134.062.358	134.062.358	134.062.358			0
-	**Thiết bị**	**0**	**3.791.000.000**	**2.563.090.909**	**2.563.090.909**	**2.563.090.909**	**0**	**0**	**0**
I	**Vốn chủ sở hữu**								
II	**Vốn vay**	**0**	**2.877.000.000**	**2.097.000.000**	**2.097.000.000**	**2.097.000.000**	**0**	**0**	**0**
A	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021		627.000.000						0
B	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022		2.250.000.000	0	0				0
	- Hệ thông bơm nước moong LHP1000-200			2.097.000.000	2.097.000.000	2.097.000.000			0

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
III	**Vốn khác**	**0**	**914.000.000**	**466.090.909**	**466.090.909**	**466.090.909**	**0**	**0**	**0**
A	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021		164.000.000						
B	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022		750.000.000	0	0				0
	- Hệ thông bơm nước moong LHP1000-200			466.090.909	466.090.909	466.090.909			0
-	**Khác**	**3.310.963.519**	**5.474.000.000**	**74.990.111**	**84.050.225**	**84.050.225**	**0**	**0**	**3.301.903.405**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Vốn vay**	**3.301.903.405**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**3.301.903.405**
A	Dự án đầu tư xây dựng công trình Mỏ Than Cọc Sáu								
1	Lập thiết kế bản vẽ thi công xây dựng công trình khai thác mỏ	2.471.045.455			0				2.471.045.455
2	Phí đo vẽ thành lập bản đồ địa hình khu GPMB xây dựng đập chắn số 4;5	171.703.405							171.703.405
3	Điều chỉnh dự án khai thác mỏ								
3.1	Phí thông tin lập BC nghiên cứu khả thi điều chỉnh DA ĐTXD CT Mỏ Than Cọc sáu	300.000							300.000
3.2	Lập báo cáo nghiên cứu khả thi xây dựng công trình mỏ Than Cọc Sáu	658.854.545							658.854.545
III	**Vốn khác**	**9.060.114**	**5.474.000.000**	**74.990.111**	**84.050.225**	**84.050.225**	**0**	**0**	**0**
A	Dự án đầu tư xây dựng công trình Mỏ Than Cọc Sáu								
1	Điều chỉnh dự án khai thác mỏ		5.273.000.000						
B	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021- Công ty CP Than Cọc Sáu- vinacomin								

TT	Dự án, Công trình, hạng mục công trình	Dư đầu năm	Kế hoạch	Thực hiện LK từ đầu năm	Giảm trong năm				Dư cuối kỳ
					Tổng số	Tăng TS	Bàn giao	Giảm khác	
1	Tư vấn lập BC nghiên cứu khả thi DA đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021- Công ty CP Than Cọc Sáu- vinacomin	9.060.114			9.060.114	9.060.114			0
2	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021 (Phí kiểm toán)		45.000.000	38.854.242	38.854.242	38.854.242			0
C	Báo cáo KTKT đầu tư XD di chuyển trạm cân công trường than 2 (Phí kiểm toán)		10.000.000	8.696.509	8.696.509	8.696.509			0
D	Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2022								
1	Tư vấn lập báo cáo		30.000.000	27.439.360	27.439.360	27.439.360			0
2	Hệ thống bơm nước moong		116.000.000	0	0				

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Mạnh Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Phạm Thanh Phương

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Mẫu số: 09-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Luỹ kế đến cuối quý III năm 2022

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành TSCĐ

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
A	B	1	2	4	5
A	**NGUYÊN GIÁ**				
I	**Số đầu năm**	**3.635.470.862.742**	**119.034.832.642**	**2.256.957.120.601**	**1.259.478.909.499**
1	Đang dùng	3.211.058.792.081	71.250.340.547	2.164.384.633.030	975.423.818.504
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)	67.989.072.913	9.627.606.577	8.895.266.019	49.466.200.317
5	Thanh lý chưa xử lý	356.422.997.748	38.156.885.518	83.677.221.552	234.588.890.678
	- Tổng nguyên giá TSCĐ hết khấu hao	*2.307.408.089.086*	*111.653.348.138*	1.110.081.882.024	1.085.672.858.924
	Trong đó: Đang dùng	*1.882.996.018.425*	*63.868.856.043*	*1.017.509.394.453*	801.617.767.929
	- N.giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay				
II	**Tăng trong kỳ**	**3.454.203.492**	**0**	**2.777.000.000**	**677.203.492**
1	Mua trong kỳ	2.638.444.625	0		541.444.625
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	815.758.867	0	680.000.000	135.758.867
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển	0			
6	Do kiểm kê				

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
A	B	1	2	4	5
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
9	Tăng khác	0	0		
III	**Giảm trong kỳ**	**188.195.875.189**	**21.802.420.015**	**43.450.487.364**	**122.942.967.810**
1	Nhượng bán		0		0
2	Thanh lý	188.195.875.189	21.802.420.015	43.450.487.364	122.942.967.810
3	Chuyển sang BĐS đầu tư				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Chuyển thành công cụ				
7	Do kiểm kê				
8	Do đánh giá lại				
9	Chuyển góp vốn				
10	Giảm khác				
IV	**Số cuối kỳ**	**3.450.729.191.045**	**97.232.412.627**	**2.216.283.633.237**	**1.137.213.145.181**
1	Đang dùng	3.001.778.479.228	68.559.523.794	2.018.228.912.337	914.990.043.097
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)	21.471.108.924	40.888.595	4.211.552.193	17.218.668.136
5	Thanh lý chưa xử lý	427.479.602.893	28.632.000.238	193.843.168.707	
	- Tổng nguyên giá TSCĐ hết khấu hao	2.126.458.012.210	90.348.725.455	1.067.783.811.889	968.325.474.866

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
A	B	1	2	4	5
	Trong đó: Đang dùng	1.677.507.300.393	61.675.836.622	869.729.090.989	746.102.372.782
	- N.giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay				
B	**HAO MÒN**				
I	**Số đầu năm**	**2.984.560.726.736**	**118.899.964.975**	**1.683.299.948.658**	**1.182.360.813.103**
1	Đang dùng	2.560.148.656.075	71.115.472.880	1.590.727.461.087	
2	Chưa dùng	0			
3	Không cần dùng	0			
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)	67.989.072.913	9.627.606.577	8.895.266.019	49.466.200.317
5	Thanh lý chưa xử lý	356.422.997.748	38.156.885.518	83.677.221.552	234.588.890.678
II	**Tăng trong kỳ**	**92.790.420.697**	**17.917.668**	**84.309.132.254**	**8.463.370.775**
1	Do trích khấu hao	91.870.336.603	17.917.668	84.309.132.254	7.543.286.681
2	Do tính hao mòn	920.084.094			920.084.094
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển	0			
		0			
5	Do kiểm kê				
6	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư				
7	Do đánh giá lại TSCĐ	0			
8	Tăng khác (Do TSCĐ hết hạn thuê)				
III	**Giảm trong kỳ**	**188.195.875.189**	**21.802.420.015**	**43.450.487.364**	**122.942.967.810**

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
A	B	1	2	4	5
1	Chuyển sang BĐS đầu tư				
2	Do nhượng bán	0	0		
3	Do thanh lý	188.195.875.189	21.802.420.015	43.450.487.364	122.942.967.810
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do chuyển thành công cụ				
7	Do kiểm kê				
8	Do góp vốn				
9	Do đánh giá lại				
10	Giảm khác	0			
IV	**Số cuối kỳ**	**2.889.155.272.244**	**97.115.462.628**	**1.724.158.593.548**	**1.067.881.216.068**
1	Đang dùng	2.440.204.560.427	68.442.573.795	1.526.103.872.648	845.658.113.984
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)	21.471.108.924	40.888.595	4.211.552.193	17.218.668.136
5	Thanh lý chưa xử lý	427.479.602.893	28.632.000.238	193.843.168.707	205.004.433.948
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**				
	- Số đầu năm	**650.910.136.006**	**134.867.667**	**573.657.171.943**	**77.118.096.396**
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay				
	- Số cuối kỳ	**561.573.918.801**	**116.949.999**	**492.125.039.689**	**69.331.929.113**
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay				

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa	Vật kiến trúc	TB động lực	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị truyền dẫn	Q.lý + ĐLTN	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	**NGUYÊN GIÁ TSCĐ**									
I	**Số đầu năm**	**3.635.470.862.742**	**146.460.568.086**	**132.074.524.797**	**64.325.453.487**	**1.159.624.390.187**	**1.953.230.437.960**	**11.601.255.442**	**19.165.476.832**	**148.988.755.951**
1	Đang dùng	3.211.058.792.081	142.979.415.463	132.074.524.797	63.874.056.568	1.009.854.124.033	1.685.245.037.226	11.601.255.442	16.441.622.601	148.988.755.951
2	Chưa dùng									
3	Không cần dùng									
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)	67.989.072.913	698.676.160			41.554.676.197	25.735.720.556			0
5	Thanh lý chưa xử lý	356.422.997.748	2.782.476.463		451.396.919	108.215.589.957	242.249.680.178		2.723.854.231	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ hết khấu hao	*2.307.408.089.086*	*30.741.753.631*	*73.847.875.535*	*50.217.449.161*	*877.695.185.047*	*1.245.943.872.978*	*3.456.528.678*	*16.647.533.916*	*8.857.890.140*
	Trong đó: Đang dùng	*1.882.996.018.425*	*27.260.601.008*	*73.847.875.535*	*49.766.052.242*	*727.924.918.893*	*977.958.472.244*	*3.456.528.678*	*13.923.679.685*	*8.857.890.140*
	- N.giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay									
II	**Tăng trong kỳ**	**3.454.203.492**	**815.758.867**	**0**	**26.962.490**	**2.611.482.135**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Mua trong kỳ	2.638.444.625			26.962.490	2.611.482.135				
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	815.758.867	815.758.867							
3	Nhận vốn cấp, vốn góp bằng TSCĐ	0								
4	Do điều động	0								
5	Do luân chuyển	0								
6	Do kiểm kê	0								
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0								
8	Do đánh giá lại TSCĐ	0								
III	**Giảm trong kỳ**	**188.195.875.189**	**0**	**0**	**451.396.919**	**9.033.619.860**	**175.987.004.179**	**0**	**2.723.854.231**	**0**

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa	Vật kiến trúc	TB động lực	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị truyền dẫn	Q.lý + ĐLTN	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Nhượng bán	0								
2	Thanh lý	188.195.875.189			451.396.919	4.893.689.410	132.457.551.979		2.723.854.231	
3	Chuyển sang BĐS đầu tư	0								
4	Do điều động	0								
5	Do luân chuyển	0								
6	Chuyển thành công cụ	0								
7	Do kiểm kê	0								
8	Do đánh giá lại	0								
9	Chuyển góp vốn	0								
10	Giảm khác	0								
IV	**Số cuối kỳ**	**3.450.729.191.045**	**147.276.326.953**	**132.074.524.797**	**63.901.019.058**	**1.153.202.252.462**	**1.777.243.433.781**	**11.601.255.442**	**16.441.622.601**	**148.988.755.951**
1	Đang dùng	3.001.778.479.228	143.795.174.330	132.074.524.797	63.901.019.058	948.031.689.183	1.536.944.437.866	11.601.255.442	16.441.622.601	148.988.755.951
2	Chưa dùng									
3	Không cần dùng									
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)	21.471.108.924	698.676.160			20.772.432.764				0
5	Thanh lý chưa xử lý	427.479.602.893	2.782.476.463			184.398.130.515	240.298.995.915			0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ hết khấu hao	2.126.458.012.210	35.221.690.011	73.847.875.535	50.049.335.441	868.661.565.187	1.071.168.672.799	3.456.528.678	14.792.813.715	9.259.530.844
	Trong đó: Đang dùng	1.677.507.300.393	31.740.537.388	73.847.875.535	50.049.335.441	663.491.001.908	830.869.676.884	3.456.528.678	14.792.813.715	9.259.530.844
	- N.giá TSCĐ dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay									
B	**HAO MÒN TSCĐ**									
I	**Số đầu năm**	**2.984.560.726.736**	**90.722.526.332**	**97.444.916.376**	**55.384.742.411**	**1.011.615.608.753**	**1.624.313.821.152**	**5.971.319.348**	**18.136.883.535**	**80.970.908.829**
1	Đang dùng	2.560.148.656.075	87.241.373.709	97.444.916.376	54.933.345.492	861.845.342.599	1.356.328.420.418	5.971.319.348	15.413.029.304	80.970.908.829
2	Chưa dùng									
3	Không cần dùng									

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa	Vật kiến trúc	TB động lực	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị truyền dẫn	Q.lý + ĐLTN	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)	67.989.072.913	698.676.160			41.554.676.197	25.735.720.556			
5	Thanh lý chưa xử lý	356.422.997.748	2.782.476.463		451.396.919	108.215.589.957	242.249.680.178		2.723.854.231	
II	**Tăng trong kỳ**	**92.790.420.697**	**5.652.228.631**	**3.571.769.648**	**1.164.500.937**	**19.575.697.625**	**53.231.783.174**	**538.096.905**	**223.598.445**	**8.832.745.332**
1	Do trích khấu hao	91.870.336.603	5.652.228.631	2.651.685.554	1.164.500.937	19.575.697.625	53.231.783.174	538.096.905	223.598.445	8.832.745.332
2	Do tính hao mòn	920.084.094		920.084.094						
3	Do điều động	0								
4	Do luân chuyển	0								
5	Do kiểm kê									
6	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư									
7	Do đánh giá lại	0								
III	**Giảm trong kỳ**	**188.195.875.189**	**0**	**0**	**451.396.919**	**9.033.619.860**	**175.987.004.179**	**0**	**2.723.854.231**	**0**
1	Chuyển sang BĐS đầu tư	0								
2	Do nhượng bán	0								
3	Do thanh lý	188.195.875.189			451.396.919	4.893.689.410	132.457.551.979		2.723.854.231	
4	Do điều động	0								
5	Do luân chuyển	0								
6	Chuyển thành công cụ	0								
7	Do kiểm kê	0								
8	Do góp vốn	0								
9	Do đánh giá lại	0								
IV	**Số cuối kỳ**	**2.889.155.272.244**	**96.374.754.963**	**101.016.686.024**	**56.097.846.429**	**1.022.157.686.518**	**1.501.558.600.147**	**6.509.416.253**	**15.636.627.749**	**89.803.654.161**
1	Đang dùng	2.440.204.560.427	90.393.409.780	99.531.464.413	55.580.876.945	808.274.461.343	1.237.615.994.487	6.270.262.073	15.540.856.149	85.877.989.569

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Nhà cửa	Vật kiến trúc	TB động lực	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị truyền dẫn	Q.lý + ĐLTN	TSCĐ khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
2	Chưa dùng									
3	Không cần dùng									
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)	21.471.108.924	698.676.160			20.772.432.764	174.036.319.916			0
5	Thanh lý chưa xử lý	427.479.602.893	2.782.476.463			188.538.060.965	109.792.128.199			0
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**									
I	**Số đầu năm**	**650.910.136.006**	**55.738.041.754**	**34.629.608.421**	**8.940.711.076**	**148.008.781.434**	**328.916.616.808**	**5.629.936.094**	**1.028.593.297**	**68.017.847.122**
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay									
II	**Số cuối kỳ**	**561.573.918.801**	**50.901.571.990**	**31.057.838.773**	**7.803.172.629**	**131.044.565.944**	**275.684.833.634**	**5.091.839.189**	**804.994.852**	**59.185.101.790**
	Trong đó: Dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay									

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Mạnh Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Phạm Thanh Phương

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Mẫu số 10-TM-TKV

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Luỹ kế đến cuối quý III năm 2022

Phần I: Chi tiết theo nguồn hình thành

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
A	B	1	2	3	4
A	**NGUYÊN GIÁ**				
I	**Số đầu năm**	**1.714.833.057**	**177.913.200**	**678.339.857**	**858.580.000**
1	Đang dùng	1.714.833.057	177.913.200	678.339.857	858.580.000
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ hết khấu hao	*1.313.293.200*		*276.800.000*	*858.580.000*
	Trong đó: Đang dùng	*1.313.293.200*		*276.800.000*	*858.580.000*
II	**Tăng trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Mua trong kỳ		0		
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh				
4	Do điều động				
5	Do luân chuyển				
6	Do kiểm kê				
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
8	Do nhận góp vốn				

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
9	Tăng khác				
III	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nhượng bán				
2	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Do đánh giá lại				
8	Chuyển góp vốn				
9	Giảm khác				
IV	**Số cuối kỳ**	**1.714.833.057**	**177.913.200**	**678.339.857**	**858.580.000**
1	Đang dùng	1.714.833.057	177.913.200	678.339.857	858.580.000
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)				
	- Tổng nguyên giá TSCĐ hết khấu hao	*1.313.293.200*	*177.913.200*	*276.800.000*	*858.580.000*
	Trong đó: Đang dùng	*1.313.293.200*	*177.913.200*	*276.800.000*	*858.580.000*
B	**HAO MÒN**				
I	**Số đầu năm**	**1.574.047.251**	**177.913.200**	**537.554.051**	**858.580.000**
1	Đang dùng	1.574.047.251	177.913.200	537.554.051	858.580.000
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)				

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác
II	**Tăng trong kỳ**	**60.336.774**	**0**	**60.336.774**	**0**
1	Do trích khấu hao	60.336.774	0	60.336.774	0
2	Do tính hao mòn				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Do kiểm kê				
6	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)				
7	Tăng khác				
III	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)				
2	Nhượng bán				
3	Do điều động				
4	Do luân chuyển				
5	Chuyển thành công cụ				
6	Do kiểm kê				
7	Góp vốn				
8	Do đánh giá lại				
9	Giảm khác				
IV	**Số cuối kỳ**	**1.634.384.025**	**177.913.200**	**597.890.825**	**858.580.000**
1	Đang dùng	1.634.384.025	177.913.200	597.890.825	858.580.000
2	Chưa dùng				
3	Không cần dùng				
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)				
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**				
	- Số đầu năm	**140.785.806**	**0**	**140.785.806**	**0**
	- Số cuối kỳ	**80.449.032**	**0**	**80.449.032**	**0**

Phần II: Chi tiết TSCĐ theo nhóm

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
A	**NGUYÊN GIÁ**								
I	**Số đầu năm**	**1.714.833.057**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.714.833.057**	**0**	**0**
1	Đang dùng	1.714.833.057	0	0	0	0	1.714.833.057	0	0
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ hết khấu hao	*1.313.293.200*					*1.313.293.200*		
	Trong đó: Đang dùng	*1.313.293.200*					*1.313.293.200*		
II	**Tăng trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Mua trong kỳ	0							
2	Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
3	Tăng do hợp nhất kinh doanh								
4	Do điều động								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)								
8	Nhận góp vốn								
9	Tăng khác								
III	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Nhượng bán								
2	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
7	Do đánh giá lại								
8	Chuyển góp vốn								
9	Giảm khác								
IV	**Số cuối kỳ**	**1.714.833.057**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.714.833.057**	**0**	**0**
1	Đang dùng	1.714.833.057	0	0	0	0	1.714.833.057	0	0
2	Chưa dùng								
3	Không cần dùng								
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)								
	- Tổng nguyên giá TSCĐ hết khấu hao	*1.313.293.200*					*1.313.293.200*		
	Trong đó: Đang dùng	*1.313.293.200*					*1.313.293.200*		
B	**HAO MÒN**								
I	**Số đầu năm**	**1.574.047.251**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.574.047.251**	**0**	**0**
1	Đang dùng	1.574.047.251	0	0	0	0	1.574.047.251	0	0
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)	0							
II	**Tăng trong kỳ**	**60.336.774**	**0**	**0**	**0**	**0**	**60.336.774**	**0**	**0**
2	Do trích khấu hao	60.336.774					60.336.774		
3	Do tính hao mòn								
1	Do điều động								
5	Do luân chuyển								
6	Do kiểm kê								
4	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư (Quyền SD đất)								
6	Do đánh giá lại								
7	Tăng khác								

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
III	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Do chuyển sang BĐSĐT (Quyền SD đất)								
2	Nhượng bán								
3	Do điều động								
4	Do luân chuyển								
5	Chuyển thành công cụ								
6	Do kiểm kê								
7	Do góp vốn								
8	Do đánh giá lại								
9	Giảm khác								
IV	**Số cuối kỳ**	**1.634.384.025**	**0**	**0**	**0**	**0**	**1.634.384.025**	**0**	**0**
1	Đang dùng	1.634.384.025	0	0	0	0	1.634.384.025	0	0
2	Chưa dùng	0							
3	Không cần dùng	0							
4	Chờ thanh lý (Niêm cất)	0					0		
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**								
	- Số đầu năm	**140.785.806**	**0**	**0**	**0**	**0**	**140.785.806**	**0**	**0**
	- Số cuối kỳ	**80.449.032**	**0**	**0**	**0**	**0**	**80.449.032**	**0**	**0**

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Mạnh Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Phạm Thanh Phương

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

BÁO CÁO TỔNG HỢP TĂNG - GIẢM NGUYÊN GIÁ VÀ HAO MÒN TSCĐ, BĐSĐT

Luỹ kế đến cuối quý III năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	CHIA THEO NGUỒN HÌNH THÀNH TÀI SẢN			TỔNG SỐ	CHIA THEO LOẠI HÌNH TÀI SẢN			
			Vốn chủ sở hữu	Nguồn vay	Nguồn khác		TSCĐ hữu hình	TSCĐ thuê tài chính	TSCĐ vô hình	Bất động sản đầu tư
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
A	**NGUYÊN GIÁ**									
I	**Số đầu năm**	**3.637.185.695.799**	**119.212.745.842**	**2.257.635.460.456**	1.260.337.489.501	**3.637.185.695.799**	**3.635.470.862.742**	**0**	**1.714.833.057**	**0**
II	Tăng trong kỳ	3.454.203.492		2.777.000.000	677.203.492	3.454.203.492	3.454.203.492	0	0	
III	Giảm trong kỳ	188.195.875.189		43.450.487.364	122.942.967.810	188.195.875.189	188.195.875.189	0	0	
IV	**Số cuối kỳ**	**3.452.444.024.102**	**119.212.745.842**	**2.216.961.973.092**	**1.138.071.725.183**	**3.452.444.024.102**	**3.450.729.191.045**	**0**	**1.714.833.057**	**0**
B	**HAO MÒN**									
I	**Số đầu năm**	**2.986.134.773.987**	**119.077.878.175**	**1.683.837.502.709**	**1.183.219.393.103**	**2.986.134.773.987**	**2.984.560.726.736**	**0**	**1.574.047.251**	**0**
II	Tăng trong kỳ	92.850.757.471	17.917.668	84.369.469.028	8.463.370.775	92.850.757.471	92.790.420.697		60.336.774	
III	Giảm trong kỳ	188.195.875.189	21.802.420.015	43.450.487.364	122.942.967.810	188.195.875.189	188.195.875.189	0	0	
IV	**Số cuối kỳ**	**2.890.789.656.269**	**97.293.375.828**	**1.724.756.484.373**	**1.068.739.796.068**	**2.890.789.656.269**	**2.889.155.272.244**	**0**	**1.634.384.025**	**0**
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**									
I	**- Số đầu năm**	**651.050.921.812**	**134.867.667**	**573.797.957.747**	**77.118.096.398**	**651.050.921.812**	**650.910.136.006**	**0**	**140.785.806**	**0**
II	**- Số cuối kỳ**	**561.654.367.833**	**116.949.999**	**492.205.488.719**	**69.331.929.115**	**561.654.367.833**	**561.573.918.801**	**0**	**80.449.032**	**0**

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Mạnh Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Phạm Thanh Phương

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

BÁO CÁO TRÍCH KHẤU HAO TSCĐ

Luỹ kế đến cuối quý III năm 2022

TT	NHÓM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	SỐ KHẤU HAO			
		Tổng số	Vốn chủ sở hữu	Vay	Khác
I	**TSCĐ dùng trong SXKD**	**91.930.673.377**	**17.917.668**	**84.369.469.028**	**7.543.286.681**
1	Nhà cửa	5.652.228.631	17.917.668	3.495.000.683	2.139.310.280
2	Vật kiến trúc	2.651.685.554	0	2.411.071.138	240.614.416
3	Thiết bị động lực	1.164.500.937	0	1.056.821.952	107.678.985
4	Máy móc thiết bị công tác	19.575.697.625	0	18.436.355.446	1.139.342.179
5	Phương tiện vận tải	53.231.783.174	0	50.326.048.634	2.905.734.540
6	Thiết bị truyền dẫn	538.096.905	0	501.943.869	36.153.036
7	Dụng cụ đo lường thí nghiệm	152.270.521	0	148.835.871	3.434.650
8	Dụng cụ quản lý	71.327.924	0	66.641.921	4.686.003
9	TSCĐ khác	8.832.745.332	0	7.866.412.740	966.332.592
10	TSCĐ vô hình	60.336.774	0	60.336.774	0
II	**TSCĐ ngoài SXKD**	**920.084.094**	**0**	**0**	**920.084.094**
1	TSCĐ thuộc quỹ môi trường	920.084.094	0		920.084.094
	Tổng cộng	**92.850.757.471**	**17.917.668**	**84.369.469.028**	**8.463.370.775**

LẬP BIỂU

Đặng Mạnh Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Phạm Thanh Phương

TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

BÁO CÁO CHI TIẾT TĂNG GIẢM TSCĐ

Luỹ kế đến cuối quý III năm 2022

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	TRONG ĐÓ		
					Vốn chủ sở hữu	Vay	Khác
A	**Phần tăng tài sản cố định**			**3.454.203.492**	**0**	**2.777.000.000**	**677.203.492**
I	Tăng do điều động			0	0	0	0
II	Tăng do mua sắm			2.638.444.625	0	2.097.000.000	541.444.625
III	Tăng do XDCB hoàn thành			815.758.867	0	680.000.000	135.758.867
IV	Tăng do đánh giá lại TSCĐ			0	0	0	0
V	Tăng khác			0	0	0	
	Máy móc TB động lực			**26.962.490**	**0**	**0**	**26.962.490**
1	Máy biến áp dầu 3 pha 10000KVA (BSNG)	1					
	Máy móc TB công tác			**2.611.482.135**	**0**	**2.097.000.000**	**514.482.135**
							0
1	Hệ thống bơm nước moong LHP1000-200 (BSNG)	1		20.951.866			20.951.866
2	Hệ thống bơm nước moong LHP1000-200 (BSNG)	1		2.590.530.269		2.097.000.000	493.530.269
	Phương tiện vận tải			**0**	**0**	**0**	**0**
				0			
	Thiết bị truyền dẫn			**0**	**0**	**0**	**0**
				0			
	Dụng cụ đo kiểm thí nghiệm			**0**	**0**	**0**	**0**
				0			
	Nhà cửa			**815.758.867**	**0**	**680.000.000**	**135.758.867**
1	Di chuyển trạm cân công trường Than 2	1		815.758.867		680.000.000	135.758.867
	Vật kiến trúc			**0**	**0**	**0**	**0**
	Tài sản cố định khác			**0**	**0**	**0**	**0**
	TSCĐ vô hình			**0**	**0**	**0**	**0**
B	**Phần giảm tài sản cố định**			**188.195.875.189**	**21.802.420.015**	**43.450.487.364**	**122.942.967.810**

STT	TÊN TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	TRONG ĐÓ		
					Vốn chủ sở hữu	Vay	Khác
1	Tháo dỡ 08 xe thanh lý (xe HD325-6 số 348, xe HD465-7 số 357, 371, 384, 386, 389, 392, 393)	08		77.606.306.334	2.392.431.844	15.647.133.689	59.566.740.801
2	Tháo dỡ 06 xe thanh lý (02 xe HD465-5 số 355, 374; 04 xe HD465-7 số 363, 376, 381, 387)	6		54.851.245.645	2.500.000.000	8.620.394.675	43.730.850.970
3	Tháo dỡ dụng cụ đo kiểm thí nghiệm và dụng cụ quản lý thanh lý (18 điều hòa nhiệt độ. 08 cái NIKKO-C450KH, 01 Máy hiện sóng KENWOOD-CS125A)	27		1.030.000.000	0		1.030.000.000
4	Tháo dỡ máy móc thiết bị động lực, thiết bị công tác, dụng cụ quản lý, dụng cụ đo kiểm thí nghiệm	27		7.038.940.560	1.436.820.215	3.235.561.243	2.366.559.102
5	Tháo dỡ 05 thiết bị thanh lý (04 xe HD 465-7 số 358, 359, 360, 369 và 01 Máy gạt xích D85A-21 số 21)	5		47.669.382.650	15.473.167.956	15.947.397.757	16.248.816.937

LẬP BIỂU

Đặng Mạnh Cường

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Phạm Thanh Phương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU -VINACOMIN

Mẫu : 13 - TM - TKV

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC
Tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính : Đồng

TT	Nội dung	Dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Dư cuối kỳ
I	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	**66.081.239.815**	**133.295.604.231**	**119.836.458.663**	**79.540.385.383**
1	Phí bảo hiểm máy móc thiết bị	0	9.025.934.231	8.097.028.531	928.905.700
2	Chi phí phân bổ lốp xe đặc chủng	65.064.433.294	122.711.552.000	110.155.260.608	77.620.724.686
3	CP dụng cụ đồ nghề	1.016.806.521	1.389.834.000	1.415.885.524	990.754.997
4	Chi phí sửa chữa xe tai nạn	0	168.284.000	168.284.000	0
II	**CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**	**320.338.315.587**	**48.205.252.901**	**75.448.352.547**	**293.095.215.941**
1	Chi phí thuê ngoài khoan thăm dò	6.025.863.012	0	1.506.465.774	4.519.397.238
2	Chi phí lập BC tổng hợp tính trự lượng than theo giấy phép	1.968.286.033	0	521.880.390	1.446.405.643
3	Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	201.075.217.055	11.395.939.000	0	212.471.156.055
4	Chi phí sửa chữa lớn	74.228.110.300	28.199.989.801	55.794.989.874	46.633.110.227
5	Chi phí thuê xe hoạt động	27.678.685.143	0	8.997.161.274	18.681.523.869
6	Sửa chữa văn phòng	670.423.695	0	313.242.403	357.181.292
7	Sửa chữa phụ tùng, cụm động cơ	8.691.730.349	8.609.324.100	8.314.612.832	8.986.441.617
	TỔNG CỘNG	**386.419.555.402**	**181.500.857.132**	**195.284.811.210**	**372.635.601.324**

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Phạm Thanh Phương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Mẫu số : 16A- TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	DIỄN GIẢI	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1	CN CT CP Vật tư -TKV XN Vận tải Xếp dỡ	677.570.400	677.570.400	270.371.800	270.371.800
2	CN CT CP Vật tư TKV- XN Vật tư Cẩm Phả	159.878.197.845	159.878.197.845	90.841.650.716	90.841.650.716
3	CT CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ -Vinacomin	2.487.877.966	2.487.877.966	1.958.409.814	1.958.409.814
5	CT CP Chế tạo máy - Vinacomin	8.344.470.285	8.344.470.285	9.406.777.106	9.406.777.106
6	CN CT CP Chế tạo máy - Vinacomin	1.115.144.367	1.115.144.367	1.130.907.787	1.130.907.787
7	CTY CP Công nghiệp ô tô -Vinacomin	10.119.902.839	10.119.902.839	3.913.721.860	3.913.721.860
8	CT Công nghiệp hoá chất Mỏ Cẩm Phả	38.754.716.720	38.754.716.720	12.140.675.340	12.140.675.340
19	CTY CP Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	1.375.167.160	1.375.167.160	5.818.942.400	5.818.942.400
20	CN CT CP XNK Than -Vinacomin Tại TP HCM	115.804.440	115.804.440	2.240.054.200	2.240.054.200
23	CT CP Giám định Vinacomin	340.969.283	340.969.283	849.769.859	849.769.859
24	Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ-Vinacomin	2.953.806.556	2.953.806.556	3.070.375.448	3.070.375.448
25	Trường Cao đẳng than Khoáng sản Việt Nam	138.634.220	138.634.220	72.926.700	72.926.700
26	CT TNHH 1 TV Môi trường- Vinacomin	14.834.222.644	14.834.222.644	5.047.663.183	5.047.663.183
28	CT CP CK Mỏ Việt bắc VVMI	3.799.269.371	3.799.269.371	3.943.777.751	3.943.777.751
29	CT CP SX và KD Vật tư Thiết bị - VVMI	0	0	631.810.250	631.810.250
31	CT CP Cơ khí & Thiết bị áp lực - VVMI	40.857.800	40.857.800	120.857.800	120.857.800
33	CT CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	293.261.049	293.261.049	295.319.720	295.319.720
34	CT CP Tin học công nghệ Môi trường - Vinacomin	230.665.485	230.665.485	2.915.132.610	2.915.132.610
35	CT CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp -Vinacomin	0	0	20	20
36	CT CP Địa chất mỏ - TKV			1.429.325.712	1.429.325.712
40	Bệnh viện than - Khoáng sản	0	0	966.480.990	966.480.990
43	TT Điều dưỡng ngành than-VVMI- CN TCT CN mỏ V	193.466.880	193.466.880	0	0
45	CTy CP Than Hà lầm - Vinacomin	0	0	288.900.000	288.900.000
50	CN Tập đoàn CN Than KS VN-Trung tâm cấp cứu mỏ	762.710.280	762.710.280	3.051.067.970	3.051.067.970
54	CN CT CP Tư vấn ĐT Mỏ và CN-Vinacomin. XN Thi	0	0	85.000.000	85.000.000
55	Khách sạn HERRITAGE Hạ Long	0	0	372.360.000	372.360.000
56	CN Tập đoàn CN than - KS VN - Ban Quản lý dự án c	0	0	243.674.000	243.674.000
	Cộng	**246.456.715.590**	**246.456.715.590**	**151.105.953.036**	**151.105.953.036**

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Bình

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Phạm Thanh Phương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Mẫu số : 16B- TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị tính: đồng

STT	DIỄN GIẢI	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1	CT CP Thiết bị điện Cẩm phả	220.972.262	220.972.262	584.576.766	584.576.766
2	CT CP Cơ khí Ô tô Uông bí	1.334.942.836	1.334.942.836	1.501.593.576	1.501.593.576
3	CT CP Cơ khí Hòn gai - Vinacomin	432.228.000	432.228.000	350.592.000	350.592.000
4	CT CP Du lịch và Thương mại - Vinacomin	36.133.134.690	36.133.134.690	13.692.168.710	13.692.168.710
5	CT CP Du lịch và TM Vinacomin - CN Vân Long	5.872.887.608	5.872.887.608	5.862.942.394	5.862.942.394
6	PX in Cẩm Phả	26.421.120	26.421.120	8.525.000	8.525.000
7	CT CP Hoà Hợp	0	0	2.112.000	2.112.000
8	CT TNHH công nghiệp Phú Thái	9.565.327.547	9.565.327.547	10.818.763.654	10.818.763.654
9	CN CT TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại QNinh	7.506.021.021	7.506.021.021	12.801.040.941	12.801.040.941
10	TT KD VNPT-QNinh- CN TCT DV Viễn thông	0	0	36.478.830	36.478.830
11	Bệnh viện đa khoa KV Cẩm Phả	636.519.200	636.519.200	72.178.290	72.178.290
12	CT CP Thiết bị và Xây lắp CN	2.247.322.940	2.247.322.940	5.831.982.900	5.831.982.900
13	CT TNHH DV TM TH Xuân Nghiêm	73.515.000	73.515.000	35.046.000	35.046.000
14	CT CP Cơ khí Hồng Lĩnh	1.999.605.930	1.999.605.930	1.762.161.690	1.762.161.690
15	CT TNHH 1 TV Cao su 75	761.763.490	761.763.490	1.044.373.450	1.044.373.450
16	CT CP Tư vấn Đầu tư và XD Vương Long Hà Nội	0	0	786.701.378	786.701.378
17	CT TNHH TM DV Kỹ thuật Vĩnh Thành	320.108.836	320.108.836	909.960.546	909.960.546
18	CT CP trung đại tu ôtô và Tbị máy mỏ QN	1.312.988.357	1.312.988.357	6.764.385.298	6.764.385.298
19	CT CP Ngân Lợi	4.468.812	4.468.812	0	0
20	CT TNHH Việt Pháp	321.953.000	321.953.000	507.173.200	507.173.200
21	Trung tâm Kiểm định Công nghiệp 1	0	0	150.510.000	150.510.000
22	CT CP TM Hải Đăng	398.286.963	398.286.963	0	0
23	CT CP CK Trung Tân	70.447.440	70.447.440	108.766.300	108.766.300
24	CT TNHH TM & DV Hồng Kỳ	1.069.679.000	1.069.679.000	981.077.000	981.077.000
25	CT TNHH Đầu tư Công nghệ mỏ - Xây dựng	2.635.808.980	2.635.808.980	2.495.267.200	2.495.267.200
26	CT TNHH 1 TV NEWSTAR	170.139.180	170.139.180	40.373.300	40.373.300
27	CT TNHH 1 TV TM và XD Hải Đạt	62.365.734	62.365.734	2.012.750.596	2.012.750.596
28	CT CP công nghệ tự động Thảo Nguyên Sơn	386.239.725	386.239.725	327.371.056	327.371.056
29	CT CP môi trường đô thị Cẩm Phả	135.626.400	135.626.400	69.069.000	69.069.000
30	CT TNHH Cơ khí Đăng Toàn	135.344.700	135.344.700	81.100.900	81.100.900
31	CT TNHH HHC Việt Nam	5.433.118.039	5.433.118.039	9.412.765.858	9.412.765.858
32	CT CP Hoàng Trường	33.845.011.992	33.845.011.992	86.540.166.832	86.540.166.832
33	CT TNHH Đầu tư và Thương mại Quang Minh	20.825.953.564	20.825.953.564	50.493.918.666	50.493.918.666
34	CT TNHH MTV DV Tiến Đạt	3.119.003.069	3.119.003.069	10.300.110.386	10.300.110.386
35	CT CP Công nghiệp Tân Tiến	53.703.184.025	53.703.184.025	91.925.365.488	91.925.365.488
36	CT CP Đầu tư Dịch vụ ATP	9.134.500.871	9.134.500.871	11.091.518.422	11.091.518.422
37	CT CP Ngọc Long	0	0	2.477.048.179	2.477.048.179
38	CN CT TNHH Hãng kiểm toán AASC tại QN	189.490.909	189.490.909	0	0
39	CT TNHH TM DV và XD Phương Thảo	6.489.836.000	6.489.836.000	1.298.000.000	1.298.000.000
40	CT TNHH Dược phẩm Hồng Dương	0	0	77.238.500	77.238.500
41	CT CP Tâm Đức Cẩm Phả	656.884.000	656.884.000	226.156.192	226.156.192
42	CT CP Công nghệ và DV Trực tuyến Payring	238.350.640	238.350.640	471.540.540	471.540.540
43	CT TNHH TM kim khí và XD Quang Bách	601.410.341	601.410.341	892.366.975	892.366.975

STT	DIỄN GIẢI	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
44	CT CP Thiết bị áp lực Đông Anh	9.270.000	9.270.000	0	0
45	CT CP công nghệ viteq Việt Nam	1.166.536.666	1.166.536.666	1.993.200.000	1.993.200.000
46	CT CP Đầu tư Phát triển Vương Gia	8.526.044.695	8.526.044.695	16.529.275.555	16.529.275.555
47	CT CP Đầu tư và TM Hanco	11.226.468.263	11.226.468.263	15.627.220.813	15.627.220.813
48	CT CP XD và TM Minh Cường	108.323.507	108.323.507	908.323.507	908.323.507
49	CT TNHH Quyền Lâm	400.943.890	400.943.890	751.871.770	751.871.770
50	CT CP Dầu khí Bắc Nam	1.588.742.880	1.588.742.880	891.839.200	891.839.200
51	CT CP Cơ khí và lắp máy Việt Nam	20.000.000	20.000.000	314.755.687	314.755.687
52	CT CP Chế tạo Bơm Hải Dương	6.174.211.622	6.174.211.622	5.250.501.240	5.250.501.240
53	TT Kthuật T.chuẩn Đo lường Ch.lượng Tỉnh QN	34.084.800	34.084.800	0	0
54	CT TNHH1TV TM DV Điện lạnh ôtô Tùng Vương	162.735.440	162.735.440	637.154.500	637.154.500
55	CT TNHH một thành viên phụ tùng và Phin lọc	792.266.400	792.266.400	0	0
56	DNTN TT Phân tích FPD	52.887.265	52.887.265	271.946.274	271.946.274
57	CT CP ắc quy Tia sáng	110.044.400	110.044.400	912.702.400	912.702.400
58	CT CP Trung tâm chế tạo thiết bị	274.055.479	274.055.479	567.771.137	567.771.137
59	CT TNHH TM Đầu tư xây dựng Toàn Cầu	461.756.100	461.756.100	546.905.200	546.905.200
60	CT CP Công nghệ và phân phối Toàn Cầu	0	0	1.380.610.000	1.380.610.000
61	CT CP XD và KD TH An Bình	392.980.354	392.980.354	8.194.180.444	8.194.180.444
62	CT CP DV TM Phúc Sinh QN	1.347.886.304	1.347.886.304	1.667.067.369	1.667.067.369
63	CT TNHH DV Tư vấn TC Kế toán Kiểm toán QN	106.965.834	106.965.834	179.652.751	179.652.751
64	CT TNHH 1 TV Mạnh Hùng RADIATOR	2.086.187.994	2.086.187.994	3.334.533.310	3.334.533.310
65	CT TNHH Xây dựng và Thương mại Sông Hồng	8.898.200	8.898.200	148.898.200	148.898.200
66	CT CP VEGA	401.444.400	401.444.400	337.540.200	337.540.200
67	CT CP Thương binh Bình Lợi	158.195.760	158.195.760	154.375.000	154.375.000
68	CT TNHH PT PNT Việt Nam	0	0	13.860.000	13.860.000
69	CN CT TNHH DV KT An toàn TT Huấn luyện AT LĐ	0	0	134.101.000	134.101.000
70	CT TNHH TM Đầu tư Cơ khí 19.8	331.445.100	331.445.100	43.410.300	43.410.300
71	TT Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường	0	0	187.559.268	187.559.268
72	CT TNHH Hoàng Quý Quảng Ninh	1.678.666.885	1.678.666.885	4.289.654.570	4.289.654.570
73	CT CP ERIDAN	0	0	627.000.000	627.000.000
74	CT TNHH ECOTEC Việt Nam	0	0	1.405.000	1.405.000
75	CT TNHH Cảnh quan GDV	88.962.624	88.962.624	1.762.912.387	1.762.912.387
76	CT CP Thiết bị mỏ và Tuyển khoáng	929.498.660	929.498.660	917.884.300	917.884.300
77	CT TNHH Môi trường - Đô thị Vân Đồn	0	0	784.304.215	784.304.215
78	CT TNHH Xây dựng và TMại Hiền Lộc	0	0	169.531.520	169.531.520
79	CT Cổ phần UHL Việt Nam	1.004.053.840	1.004.053.840	1.446.767.700	1.446.767.700
80	TT Tư vấn DV KH hóa gia đình- chăm sóc SK sinh sả	223.000.000	223.000.000	0	0
81	CT TNHH Cơ khí Bách khoa Quảng Ninh	162.913.166	162.913.166	623.072.806	623.072.806
82	CT CP Ngôi sao Kinh Bắc	225.609.000	225.609.000	2.635.800	2.635.800
83	CT TNHH TM TH An Phúc Thịnh	173.339.200	173.339.200	423.339.200	423.339.200
84	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	163.125.000	163.125.000	508.146.200	508.146.200
85	CT TNHH Hai thành viên Mạnh Đức	504.325.000	504.325.000	276.645.000	276.645.000
86	CN CT CP khử trùng VN tại phía Bắc	0	0	297.000.000	297.000.000
87	CT CP Vương Thành	679.379.020	679.379.020	679.379.020	679.379.020
88	CT TNHH MTV Thanh Thủy	121.365.000	121.365.000	0	0
89	CT TNHH Vật tư thiết bị khai thác mỏ Cẩm phả 819	0	0	80.405.234	80.405.234
90	CT TNHH Thuốc Tốt Pharma	24.451.200	24.451.200	533.577.198	533.577.198
91	CT CP TM và DV Cơ khí Đại Khang	8.085.743	8.085.743	110.332.783	110.332.783
92	Bưu điện tỉnh Quảng Ninh	0	0	581.130.000	581.130.000
93	CT CP Thiết bị điện mỏ	0	0	16.794.483	16.794.483

STT	DIỄN GIẢI	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
94	CT CP Thiết bị Công nghiệp Thiên Phú Thành	1.189.953.015	1.189.953.015	854.765.635	854.765.635
95	CT CP Cơ điện mỏ Cẩm Phả	81.804.304	81.804.304	381.654.304	381.654.304
96	CT CP Chế tạo thiết bị điện Việt Nam	0	0	3.630.000.000	3.630.000.000
97	CT CP CK và XD Trường Sa	1.376.247.194	1.376.247.194	3.826.286.229	3.826.286.229
98	CT CP Hạnh Nguyện	645.412.532	645.412.532	711.793.960	711.793.960
99	CT CP Vật tư TM Ngọc Anh	4.204.500	4.204.500	24.204.500	24.204.500
100	CT TM và DV Oanh Sơn	0	0	49.500.000	49.500.000
101	CT CP QC và TM An Tiến	26.000.000	26.000.000	26.000.000	26.000.000
102	CT CP Container Hà Nội	81.240.000	81.240.000	0	0
103	DNTN Cơ khí và DVTM Thành Công	469.282.954	469.282.954	908.463.898	908.463.898
104	CT CP Vitex	0	0	725.442.600	725.442.600
105	CT TNHH Một thành viên 19-5, Bộ công an	258.454.200	258.454.200	0	0
106	CT TNHH Vật tư thiết bị và phụ tùng Hoàng Ngọc	38.525.200	38.525.200	38.525.200	38.525.200
107	CT CP VISCO Việt Nam	546.788.000	546.788.000	0	0
108	CT CP Dương Vương	1.168.503.439	1.168.503.439	1.485.576.159	1.485.576.159
109	Công ty CP Xây dựng Bình Minh	0	0	899.220.180	899.220.180
110	CT TNHH Thiết bị PCCC Tiến Phong Đàm	8.653.360	8.653.360	0	0
111	CT TNHH Xuất nhập khẩu vật tư thiết bị mỏ Khánh L	83.665.440	83.665.440	0	0
112	CT TNHH Thiết bị điện Duy Anh	123.500.640	123.500.640	39.226.000	39.226.000
113	CT TNHH Lốp Việt Nam	5.122.000.000	5.122.000.000	1.848.000.000	1.848.000.000
114	Trung tâm Quốc gia về an toàn - vệ sinh Lao động	0	0	149.445.000	149.445.000
115	Công ty CP Tư vấn Đầu tư Mỏ và Môi trường - Hạ Lo	0	0	471.215.162	471.215.162
116	CT CP Lốp xe chuyên dụng Việt Nam	1.966.800.000	1.966.800.000		
117	CT CP Thiết bị công nghiệp Tuấn Huyền	240.937.200	240.937.200		
118	CT CP Đầu tư Thương mại Mỏ và Công nghiệp	294.038.640	294.038.640		
119	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	1.478.352.600	1.478.352.600		
120	Công ty TNHH Cơ khí Đúc Thành Đồng	59.470.400	59.470.400		
121	Công ty CP DV Tài chính và thẩm định giá	29.700.000	29.700.000		
	Cộng	**265.293.545.530**	**265.293.545.530**	**426.025.729.381**	**426.025.729.381**

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh Bình

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Phạm Thanh Phương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Mẫu số: 19-TM-TKV

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Quý III - 9 tháng năm 2022

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	**Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)**	**10**	**124.000.109.849**	**61.825.433.743**	**102.121.548.058**	**320.841.376.667**	**423.493.124.069**	**21.348.362.447**
1	Thuế giá trị gia tăng	11	36.500.447.016	0	16.896.885.572	55.407.150.693	91.907.597.709	0
-	Hàng nội địa	11.1	36.500.447.016	0	16.896.885.572	55.407.150.693	91.907.597.709	0
-	Hàng nhập khẩu	11.2				0	0	0
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12				0	0	0
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13				0	0	0
4.1	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	4.251.284.873	-520.576.641	550.000.000		4.251.284.873	0
5	Thuế thu nhập cá nhân	15		480.495.543	663.145.356	844.193.876	812.693.876	31.500.000
6	Thuế tài nguyên	16	83.248.377.960	61.865.514.841	84.011.517.130	256.533.430.189	318.464.945.702	21.316.862.447
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17		0	0	8.053.404.209	8.053.404.209	0
8	Thuế môn bài	18	0	0	0	197.700	197.700	0
9	Các loại thuế khác	19	0	0	0	3.000.000	3.000.000	0
II	**Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**	**30**	**5.284.369.645**	**21.999.591.363**	**21.785.778.093**	**36.303.446.792**	**39.080.544.683**	**2.507.271.754**
1	Phí bảo vệ môi trường	31	5.284.369.645	10.603.652.363	10.389.839.093	24.777.749.735	27.554.847.626	2.507.271.754
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32		0	0	0	0	0
3	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	33		11.395.939.000	11.395.939.000	11.395.939.000	11.395.939.000	0
4	Các khoản phụ thu	34		0	0	0	0	0
5	Các khoản phí, lệ phí	35		0	0	129.758.057	129.758.057	0
6	Các khoản khác	36		0	0	0	0	0
	Tổng cộng (40=10+30)	**40**	**129.284.479.494**	**83.825.025.106**	**123.907.326.151**	**357.144.823.459**	**462.573.668.752**	**23.855.634.201**

Phần II: Số phải thu

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải thu đầu năm	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải thu cuối kỳ
				Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số phải nộp	Số đã thu hoặc đã hoàn	
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	**Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18+19)**	**10**	**9.208.597.876**	**0**	**0**	**4.908.773.796**	**9.208.597.876**	**4.908.773.796**
1	Thuế giá trị gia tăng	11	0	0	0	0	0	0
-	Hàng nội địa	11.1						0
-	Hàng nhập khẩu	11.2						0
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						0
3	Thuế xuất, nhập khẩu	13						0
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	14				4.908.773.796		4.908.773.796
5	Thuế thu nhập cá nhân	15	41.725.511				41.725.511	0
6	Thuế tài nguyên	16						0
7	Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17	9.166.872.365				9.166.872.365	0
8	Thuế bảo vệ môi trường	18						0
9	Các loại thuế khác	19						0
II	**Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác**	**30**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Phí bảo vệ môi trường	31						0
2	Phí sử dụng tài liệu địa chất	32						0
3	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	33						0
4	Các khoản phụ thu	34						0
5	Các khoản phí, lệ phí	35						0
6	Các khoản khác	36						0
	Tổng cộng (40=10+30)	**40**	**9.208.597.876**	**0**	**0**	**4.908.773.796**	**9.208.597.876**	**4.908.773.796**

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Phạm Thanh Phương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU - VINACOMIN

Biểu số 1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP
QUÝ III - 9 THÁNG NĂM 2022

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KẾ HOẠCH	QUÝ III	LŨY KẾ	SO SÁNH CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4*
1	Tổng số doanh nghiệp	DN				
	- Doanh nghiệp có lãi	DN	x			
	- Doanh nghiệp hoà vốn	DN	x			
	- Doanh nghiệp lỗ	DN	x			
2	Số lao động bình quân	người	2.535	2.185	2.185	95,58
3	Tổng quĩ lương	tr.đồng	301.220	102.396	190.435	115,80
4	Tổng số vốn nhà nước (*)	tr.đồng		221.224	221.224	100,00
5	Tổng số phải nộp NSNN	tr.đồng	576.049	83.825	366.353	98,95
6	Tổng nợ phải trả	tr.đồng	x	1.299.595	1.299.595	88,53
	+ Nợ ngân hàng	tr.đồng	x	838.740	838.740	100,00
	+ Nợ quá hạn	tr.đồng	x	-	-	
7	Tổng tài sản	tr.đồng		1.282.030	1.282.030	71,28
	T.đó tổng nợ phải thu	tr.đồng		125.074	125.074	158,42
	+ Nợ khó đòi	tr.đồng				
8	Kết quả kinh doanh					
	- Doanh thu (không thuế)	tr.đồng	3.153.614	425.148	2.040.141	130,41
	- Lãi thực hiện (trước thuế)	tr.đồng	24.616	-350.071	-347.468	-9.572,12
	- Lỗ thực hiện	tr.đồng		-		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Phạm Thanh Phương

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN CỌC SÁU-VINACOMIN

Phụ lục 02

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP QUÝ III - 9 THÁNG NĂM 2022

A. Một số thông tin về doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN CỌC SÁU - VINACOMIN
2. Địa chỉ trụ sở chính: Phường Cẩm Phú, Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
3. Giấy đăng ký kinh doanh số: 5700101002.
4. Ngành nghề kinh doanh chính được phê duyệt: Khai thác và thu gom than cứng
5. Số điện thoại: 02033 862 062. Fax: 02033 863 936
6. Vốn điều lệ: 324.961.050.000 đồng

Trong đó: Vốn góp của Nhà Nước: 211.224.690.000 đồng

B. Một số chỉ tiêu về tình hình hoạt động của doanh nghiệp

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I. Tài sản ngắn hạn	**100 - BCĐKT**	**363.821**	**760.081**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110 - BCĐKT	1.333	1.164
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120 - BCĐKT		
3. Các khoản phải thu	130 - BCĐKT	65.932	131.059
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			
4. Hàng tồn kho	140 - BCĐKT	202.611	552.568
5. Tài sản ngắn hạn khác	150 - BCĐKT	93.945	75.290
II. Tài sản dài hạn	**200 - BCĐKT**	**918.209**	**1.030.001**
1.Các khoản phải thu dài hạn khác	210 - BCĐKT	59.142	54.286
2. Tài sản cố định	220 - BCĐKT	561.655	651.051
- Tài sản cố định hữu hình	221 - BCĐKT	561.574	650.910
- Tài sản cố định thuê tài chính	224 - BCĐKT		
- Tài sản cố định vô hình	227 - BCĐKT	81	141
3. Tài sản dở dang dài hạn	240 - BCĐKT	4.317	4.326
4. Bất động sản đầu tư	240 - BCĐKT		
5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250 - BCĐKT		
6. Tài sản dài hạn khác	260 - BCĐKT	293.095	320.338
III. Nợ phải trả	**300 - BCĐKT**	**1.299.595**	**1.425.471**
1. Nợ ngắn hạn	310 - BCĐKT	1.118.394	1.166.338
Trong đó: Nợ quá hạn			
2. Nợ dài hạn	330 - BCĐKT	181.201	259.133

IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	**400 - BCĐKT**	**-17.565**	**364.611**
1. Vốn của chủ sở hữu	410 - BCĐKT	-17.565	364.611
Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411 - BCĐKT	324.961	324.961
2. Nguồn kinh phí và quĩ khác	430 - BCĐKT		
V. KẾT QUẢ KINH DOANH		**KỲ BÁO CÁO**	**CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC**
1. Tổng doanh thu		**2.040.141**	**1.564.401**
- DT thuần về bán hàng và cung cấp DV	10 - BCKQKD	2.033.665	1.562.303
- Doanh thu hoạt động tài chính	21 - BCKQKD	1.315	1.196
- Thu nhập khác	31 - BCKQKD	5.161	902
2. Tổng chi phí		2.387.609	1.560.771
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50 - BCKQKD	-347.468	3.630
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60 - BCKQKD		
VI. Các chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách		366.353	370.250
Trong đó: Các loại thuế		330.050	280.286
2. LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu (%)		-106,26	1,11
3. Tổng nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu (lần)		-72,41	4,39
4. Tổng quỹ lương		190.435	164.448
5. Số LĐ bình quân (người)		2.185	2.286
6. Tiền lương bình quân (người/ kỳ BC)		9,68	7,99
7. Hệ số thanh toán hiện thời (TSNH/ nợ NH)		0,33	0,62
8. Hệ số thanh toán hiện thời			
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Vốn CSH (ROE)		*-106,26*	*0,98*
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/Tổng TS (ROA)		*-27,10*	*0,19*

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

NGƯỜI DUYỆT BIỂU

Phạm Thanh Phương